

# NGUỒN GỐC CHỮ QUỐC NGỮ

## 1. ĐẠI CƯƠNG

Danh từ chữ Quốc ngữ hay chữ Việt, người Việt chúng ta đã dùng từ lâu, mặc dù nó không được chính danh. Bởi vì danh từ chữ Quốc ngữ là danh từ chung, chỉ cho các thứ chữ của một nước, chẳng hạn chữ Nôm (1) cũng là chữ Quốc ngữ của nước ta, nhưng do chúng ta dùng lâu đã quen, nên danh từ chữ Quốc ngữ để chỉ cho chữ viết chúng ta dùng ngày nay. Chữ này thoát đầu do những vị giáo sĩ Tây phương truyền đạo tại Việt Nam, họ mượn mẫu tự La tinh, ghép lại để ghi âm địa danh và nhân vật địa phương, từ đó nó đã trải qua các thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ, qua quá trình hình thành, nó đã được sự đóng góp của người Việt cũng như người ngoại quốc, phần chính vẫn là người Việt chúng ta.

Sự hình thành chữ Quốc ngữ có thể chia ra làm ba thời kỳ :

- Thời kỳ sáng tạo từ năm 1621.
- Thời kỳ xây dựng năm 1651.
- Thời kỳ phát triển từ năm 1867.

Chúng ta biết rằng, khoảng giữa thế kỷ XVI, lúc ấy nước ta chia thành Nam, Bắc triều. Năm 1533, có giáo sĩ Irigo (I-Nê-Khu), người Âu, theo đường biển vào nước ta ở Đàng Ngoài, tại Nam Định để giảng đạo. Năm 1596, giáo sĩ Diago Advarte đến Đàng Trong ở một thời gian rồi bỏ đi, cho đến năm 1615, giáo sĩ Francesco Buzomi đến lập Giáo Đoàn Đàng Trong (Mission de la Cochinchine), đến năm 1627, giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) mới lập Giáo Đoàn Đàng Ngoài (Mission de Tonkin).

Cả hai giáo đoàn này đều thuộc Dòng Tên, có một trung tâm truyền giáo ở Áo Môn (Macao - Trung Quốc), vì trước kia người Bồ Đào Nha sang Trung Hoa buôn bán, họ ở bán đảo Schangch'nan thuộc Quảng Châu, vào khoảng năm 1557, có bọn cướp biển trú ẩn ở Áo Môn, thường hay khuấy nhiễu Quảng Châu, nên người Trung Hoa nhờ các thương gia Bồ Đào Nha dẹp bọn cướp biển ấy, sau khi dẹp xong bọn cướp, người Bồ Đào Nha xin phép nhà

cầm quyền Trung Hoa cho họ trú ngụ ở bán đảo Schangch'nan và Áo Môn, mỗi năm họ đóng thuế cho chánh quyền Trung Hoa, cho đến thế kỷ XX Áo Môn vẫn còn thuộc Bồ Đào Nha.

Thuở đó, các nhà truyền giáo Tây phương muốn sang Viễn đông, họ đều theo các thương thuyền Bồ Đào Nha, cho nên họ chọn Áo Môn làm trung tâm truyền giáo để hoạt động ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, nơi ấy có cả một Viện thần học "Madre de Dieux" (Mẹ Đức Chúa Trời).

Do đó các giáo sĩ người Âu thường từ Áo Môn sang Đàng Ngoài hay Đàng Trong và ngược lại, họ thường dùng ngôn ngữ Bồ Đào Nha để giao dịch với nhau, những phúc trình truyền giáo hay thư từ gửi về La Mã có khi họ viết chữ Bồ, có khi họ viết chữ La Tinh.

## 2. SỰ HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ

### I.- Thời Kỳ Sáng Tạo Chữ Quốc Ngữ

Không phải chữ Quốc ngữ hình thành do sự ngẫu nhiên từ những chữ phiên âm tiếng Việt, thực ra chữ Quốc ngữ hình thành theo hướng chung của các giáo sĩ Tây Phương, họ muốn La Tinh hóa các chữ Á Đông nằm trong địa bàn truyền giáo của họ.

Thật vậy, tại Trung Hoa, Hoa ngữ được các nhà truyền giáo dùng mẫu tự La Tinh phiên âm trước nhất, công việc này do hai giáo sĩ Dòng Tên là Micac Ruggieri và Matteo Ricci đã soạn quyển Ngữ vựng hay Tự vựng Bồ-Hoa, quyển này mỗi trang chia làm 3 cột: chữ Bồ, chữ Hán, phiên âm Hoa ngữ, tài liệu này soạn khoảng năm 1584-1588, bản viết tay còn lưu trữ tại văn khố Dòng Tên ở La Mã (Rome).

Năm 1598, giáo sĩ Ricca và Cateneo đã dùng ký hiệu để ghi các thanh Hoa ngữ.

Tại Nhật Bản, các tác phẩm chữ Nhật đã được La tinh hóa, từ năm 1592 đến năm 1596 có đến 10 tác phẩm loại này được in ra, hai tác phẩm quan trọng sau đây đáng được nhắc đến:

1) Cuốn Giáo lý ghi bằng tiếng Nhật theo mẫu tự La Tinh có tên là: *Dotrina Jesus no Compania no Collegio Amacusa ni voite superiores no vou xi no comuni core no fan to nasu mono nari*, Nengi, 1592.

2) Cuốn tự điển La - Bồ - Nhật: *Dictionarium latino lusitanicum ac Japonium* (In Amacusa in Collegia Japonico Societa Jesus, Anno 1595)

Ngoài ra còn có sách ngữ pháp Nhật được in theo mẫu tự a, b, c vào năm 1603-1604.

Tại Việt Nam, thời kỳ sáng tạo chữ Quốc ngữ có thể chia ra làm 2 giai đoạn :

- Giai đoạn phiên âm.
- Giai đoạn cấu tạo câu.

### 1.- Giai đoạn phiên âm.

Về nguồn gốc, có lẽ câu sau đây là một dòng chữ xuất hiện đầu tiên, trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

*"Con gno muon bau tlom laom Hoalaom chian"*.

Câu này, theo giáo sĩ Christofora Borri (2), là câu mà các giáo sĩ Đàng Trong đã dùng trước khi ông có mặt tại đây, nó có nghĩa là: *Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng ?*

Danh từ Hoa Lang, không rõ do đâu mà có, nhưng đó là danh từ do người Việt Nam thời bấy giờ dùng để chỉ cho người Bồ Đào Nha, và sau đó được dùng để gọi chung các nhà truyền giáo Tây Phương. Như vậy câu trên là câu các nhà truyền giáo Tây phương muốn hỏi một người Việt rằng: *"Muốn vào đạo Thiên chúa chăng?"* Vì lẽ câu nói không diễn tả được rõ ý nên Linh mục Buzomi đã sửa lại như sau : *"Muon bau dau Christiam chiam ?"* (Muốn vào đạo Christiàng chăng ?).

Đây là câu trích trong quyển sách của Christoforo Borris xuất bản năm 1631 tại La Mã, viết bằng chữ Ý (3). Tuy vậy, chúng ta có thể coi những chữ phiên âm trong sách này đã được ông dùng trong thời gian từ 1618 đến 1621, là thời gian ông sống ở Đàng Trong.

Phiên âm:	Nghĩa
<i>Tunchim:</i>	Đông Kinh
<i>Ainam:</i>	Hải Nam
<i>Kemoi:</i>	Kẻ mọi
<i>Cacciam:</i>	Cả chàm (Kẻ Chàm)

*Sinunua:* Xứ Hóa (Thuận Hóa)

*Quamguya:* Quảng Nghĩa

*Quignin:* Qui Nhơn

*Dàdèn, lùt:* Đã đến lúc

*Dàdèn lùt:* Đã đến lúc

*Scin mocaij:* Xin một cái

*Chià:* Trà

*Cò:* Có

.....

*Onsaij:* Ông sãi

*Quanghia:* Quảng Nghĩa

*Nuoecman:* Nước mặn

*Da, an, nua:* Đã ăn nữa,

*Da, an, het:* Đã ăn hết

*Omgne:* Ông nghề

*Tuijciam, biet:* Tui chẳng biết

*Onsaij di lay:* Ông Sãi đi lại

*Bàncò:* Bàn Cỗ

*Maa:* Ma

*Maqui, Macò:* Ma quỷ, ma quái

*Bũa:* Vua

*Chiuna:* Chúa

Bản phúc trình của Linh mục João Roig viết bằng chữ Bồ Đào Nha tại Áo Môn ngày 20-11-1621, để gửi về La Mã, trong ấy có phiên âm vài danh từ như sau:

*An nam:* An Nam

*Sinoa:* Xứ Hóa

*Usai:* Ông Sãi

*Ungne:* Ông nghề

*On trũ:* Ông trùm

*Ca cham:* Ca chàm (kẻ chàm, tức Thanh Chiêm, thủ phủ Quảng Nam dinh, thời ấy dân chúng gọi là Cả Chàm hay Dinh Chàm)

*Nuocman:* Nước Mặn

*Bafu:* Bà phủ

*Sai Tubin:* Sài Từ Bình ( ? )

*Banco:* Bàn Cỏ

*Oundelinh:* Ông Đề Lĩnh

Cùng năm ấy, Linh mục Gaspa Luis cũng viết một bản tường trình bằng La văn tại Áo Môn ngày 12-12-1621 gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi ở La Mã, để báo cáo về giáo đoàn Đàng Trong, trong ấy có dùng vài phiên âm :

*Cacham:* Kẻ chàm

*Nuocman:* Nước Mặn

*Ongne, Ungué:* Ông nghề

*Bancô:* Bàn Cỏ

Đến ngày 16-6-1625, giáo sĩ Đắc Lộ có viết một lá thư bằng Bồ văn gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas, trong ấy có vài phiên âm :

*Ainão:* Hải Nam

*Tunquim, Tunquin:* Đông Kinh

Thêm một tài liệu khác Gaspar Luis viết bằng La văn ngày 1-1-1626 tại Nước Mặn để gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi ở La Mã, trong ấy có phiên âm một số địa danh và danh từ:

*Fayfó:* Hải phố (Fayfo: Hội An)

*Cacham:* Kẻ chàm

*Nuocman:* Nước Mặn

*Pullocambi:* ?

*Dinh cham:* Dinh chàm

*Quanghia:* Quảng Nghĩa

*Quinhin:* Qui nhơn

*Ranran:* Ran ran ( tức là sông Đà Rằng ở Phú Yên)

*Bendâ:* Bến đá

*Bôdê:* Bồ đề

*Ondelimbay:* Ông Đề Lĩnh Bẫy

*Ondedoc:* Ông Đề đốc

*Unghe chieu:* Ông nghề Chiêu

*Nhit la khaun, khaun la nhit:* Nhứt là không, không là nhứt

Và Linh mục Antonio de Fontes người Bồ Đào Nha, đã có đến ở Đàng Trong năm 1624 và Dinh Chàm với Linh mục Pina và Đắc Lộ, cũng ngày 1-1-1626, Linh mục Fontes viết tại Hội An một bản tường trình bằng Bồ văn gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi là Bề Trên Cả Dòng Tên ở La Mã, bản tường trình này gồm có 3 phần, trong ấy cũng cho chúng ta biết thuở ấy giáo đoàn Đàng Trong có 3 cơ sở: Hội An, Kẻ Chàm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Qui Nhơn). Trong bản tường trình này, có các phiên âm:

*Digcham:* Dinh Chàm

*Nuocman:* Nước Mặn

*Quinhin:* Qui Nhơn

*Sinua, Sinuá:* Xứ Hóa

*Orancaya:* ?

*Quan:* Quảng (Quảng Nam)

*Xabin:* Xá Bình ?

*Béndá:* Bến đá

*Bude:* Bò đê

*Ondelimbay:* Ông Đề Lĩnh Bẫy

*Ondedóc:* Ông đề đốc

*Onghe Chieu:* Ông nghề Chiêu

*Nhit la khaun, khaun la nhit:* Nhứt là không, không là nhứt

*Dinh Cham:* Dinh Chàm

*Sinóa:* Xứ Hóa

Ngày 13-7-1626, Linh mục Francesco Buzomi viết một lá thư chữ Ý gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi, cách phiên âm có tiến triển phần nào, vì các danh từ ghi theo đơn âm như ngày nay, các chữ phiên âm trong bức thư này gồm có:

*Xán tí:* Xán tí (Thượng đế)

*Thiên chu:* Thiên chủ (Thiên chúa)

*Thiên chữ xán tí:* Thiên chủ thượng đế

*Ngaoc huan:* Ngọc hoàng

Cho đến năm 1631, có thêm hai tài liệu của Đắc Lộ: một vào ngày 16-1-1631, ông có viết một bức thư gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas ở La Mã, trong ấy chỉ tìm thấy có một chữ phiên âm Thinhhũa: Thanh Hóa, và một bản văn khác thuật lại việc ông cùng Linh mục Pedro Marques tới cửa Bạng (Thanh Hóa) vào ngày 19-3-1627 cho đến lúc Linh mục Antonio F. Cardin đến Thăng Long ngày 15-3-1631 (trong chuyến đi ấy, có các Linh mục Gasparo d'Amiral, André Palmeiro, Antonio de Fontes), tài liệu này gồm 2 trang rưỡi chữ, viết trên giấy khổ 16 x 23 cm, trong ấy chỉ phiên âm có mấy chữ :

*Sinoa:* Xứ Hóa (Thuận Hóa)

*Anná:* An nam

*Sai:* Sãi

*Mía:* Mía (nhà tạm trú)

Những tài liệu phiên âm trên, cho chúng ta thấy phần nào sự manh nha hình thành chữ Quốc Ngữ trong các năm từ 1621 đến năm 1631. Trong mười năm đó, chúng ta thấy sự phiên âm không mấy tiến triển, chưa có sự thống nhất nào cả, chẳng hạn như danh từ xứ Hóa, họ đã phiên âm :

*Sinoa* (Jão Roig 20-11-1621)

*Sinua, Sinuá, Sinoá* (Antonio de Fontes 1-1-1626)

*Sinoa* (Đắc Lộ 1631)

Danh từ Ông Nghè :

*Omgne* (Christoforo Borri 1618-1621)

*Ungne* (Jão Roig 20-11-1621)

*Ongne, Ungué* ( Gaspar Luis 12-12-1621)

*Unghe* (Gaspar Luis 1-1-1626)

*Onghe* (Antonio de Fontes 1-1-1626)

## **2.- Giai Đoạn Cấu Tạo Câu.**

### **a.- Sự đóng góp của Gasparo d'Amiral**

Giai đoạn kế tiếp được coi như khởi sự từ năm 1632 với những phiên âm của Gasparo d'Amiral, trong giai đoạn này, chúng ta thấy vai trò đóng góp cho sự hình thành chữ Quốc ngữ của Gasparo d'Amiral rất quan trọng, ông phiên âm có phương pháp. Tài liệu dẫn sau đây cho chúng ta thấy rõ Đắc Lộ đã theo phương pháp của ông để phiên âm trước khi dựa vào quyển tự điển Bồ Đào Nha - Annam cũng của ông, để Đắc Lộ soạn quyển tự vị "**An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh**".

Để hiểu rõ điều chúng tôi vừa đề cập tới, không gì hơn là chúng ta nhìn lại cuộc đời và vết đi của họ, chúng ta sẽ thấy ảnh hưởng của Gasparo d'Amiral đối với Đắc Lộ.

Gasparo d'Amiral sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 1-7-1608, ông đã làm giáo sư dạy La văn, Triết học, Thần học tại các học viện và đại học Evora, Braga, Coimbra ở Bồ Đào Nha.

Năm 1623, Gasparo d'Amiral đến Áo Môn, vào tháng 10 năm 1626, ông cùng với Thầy Paulus Saito (1577-1633 người Nhật) đến Đàng Ngoài cho đến tháng 5 năm 1630 cả hai cùng với Linh mục Đắc Lộ và Pedro Marques về Áo Môn. Ngày 18-2-1631 Gasparo cùng 3 Linh mục khác là André Palmeiro, Antonio de Fontes và Antonio F. Cardim từ Áo Môn đáp tàu Bồ Đào Nha đến cửa Bạng (Thanh Hóa) và đến ngày 15-3-1631, các Linh mục này mới đến Kẻ Chợ (Thăng Long).

Sau đó Linh mục Palmeiro và Fontes trở về Áo Môn còn Amiral và Cardim ở lại tiếp tục công cuộc truyền giáo tại Đàng Ngoài. Năm 1638, Linh mục Amiral được gọi về giữ chức Viện Trưởng Viện thần học tại Áo Môn, như vậy ông đã ở Đàng Ngoài được 7 năm.

Đến năm 1641, ông được cử làm Phó Giám Tỉnh Dòng Tên hai tỉnh Nhật và Trung Hoa (gồm các nước Nhật, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan và Trung Hoa - Áo Môn, Quảng Đông, Quảng Tây). Năm 1645, ông đáp tàu từ Áo Môn đi Đàng Ngoài, khi tàu đến gần đảo Hải Nam bị đắm, do đó ông bị chết đuối vào ngày 23-12-1645.

Trong 7 năm ở Đàng Ngoài, Gasparo d'Amiral còn để lại 2 tài liệu liên quan đến chữ Quốc Ngữ. Tài liệu 1, ông viết bằng Bồ văn



tại Kẻ Chợ vào ngày 31-12-1632 nhan đề: "Annua do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro de Compa de Jesu, Visitator das Provincias de Japan, e China" (Bảng tường trình hàng năm về nước An nam năm 1632, gửi cha André Palmeiro, Dòng Tên, giám sát các tỉnh Nhật và Trung Hoa). Tài liệu này hiện lưu trữ tại văn khố Dòng Tên La Mã, trong đó có một số phiên âm như sau:

<i>Tun kim:</i>	Đông Kinh, chỉ cho xứ An Nam
<i>Đàng tlão:</i>	Đàng Trong
<i>Đàng ngoày:</i>	Đàng Ngoài
<i>Đàng trên:</i>	Đàng trên
<i>Oũ nghe:</i>	Ông nghe
<i>nhà thượng dầy:</i>	nhà thượng đài
<i>nhà ti, nhà hién:</i>	nhà ti, nhà hiến
<i>nhà phũ:</i>	nhà phủ
<i>nhà huyện:</i>	nhà huyện
<i>oũ khou:</i>	Ông Khổng ( Khổng Phu Tử)
<i>Đức laõ:</i>	Đức Long; niên hiệu Đức Long (1629-1634)
<i>Vĩnh Tộ:</i>	Vĩnh Tộ; niên hiệu Vĩnh Tộ (1620-1628)
<i>Bua:</i>	Vua
<i>Té Kì đạo:</i>	Té kỳ đạo
<i>Đức vương:</i>	Đức Vương
<i>Chúa oũ:</i>	Chúa Ông ( tức Trịnh Tráng)
<i>Chúa tũ:</i>	Chúa Tung (Trịnh Vân: Tung Quận Công),
<i>Chúa dũ:</i>	Chúa Dũng (Trịnh Khải: Dũng Quận Công)
<i>Chúa quành:</i>	Chúa Quỳnh (Trịnh Lệ: Quỳnh quận công)
<i>Chúa cả:</i>	Chúa cả (Trịnh Tạc, vào thời này Đàng Ngoài có 5 chúa là: Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Vân, Trịnh Khải, Trịnh Lệ mà chỉ 2 chúa có quyền hành mà thôi)
<i>Thanh đô vương:</i>	Thanh Đô Vương
<i>Chúa triết:</i>	Chúa Triết (Trịnh Tùng)
<i>Kẻ chợ:</i>	Kẻ Chợ (Thăng Long)

<i>yêu nhau:</i>	yêu nhau
<i>oũ phò mã liêu :</i>	Ông Phò Mã Liêu (con rể Trịnh Tráng)
<i>Đàng Ngoày:</i>	Đàng Ngoài
<i>Quãng:</i>	Quảng
<i>Tàm đàng:</i>	Tàm Đàng
<i>Bên đơũ đơ:</i>	Bên Đông Đa
<i>tày:</i>	Tây
<i>làng bôũ bầu:</i>	làng Bông Bầu
<i>Cô bệt:</i>	Cô Bệt
<i>Tri yếu:</i>	tri yếu
<i>kẻ hải:</i>	kẻ hầu
<i>ăn dương huyện:</i>	An Dương huyện
<i>coũ thần:</i>	công thành
<i>Thíc ca:</i>	Thích Ca (Phật)
<i>Phỏ lô xã:</i>	Phổ lô xã
<i>Sã y uãy:</i>	Sãi vãi
<i>Hộ y ăn xã:</i>	Hội An xã
<i>huyện ụinh lạy:</i>	huyện Vĩnh Lại
<i>Thài uãn Chật:</i>	Thầy Văn Chật
<i>làng Kẻ tranh xuyên:</i>	Làng Kẻ Tranh Xuyên
<i>Kẻ trãng:</i>	Kẻ Trang
<i>Sám phúc xã:</i>	Sám Phúc xã
<i>Nghĩa ăn xã:</i>	Nghĩa An xã
<i>huyện bacy hạc:</i>	Huyện Bạch Hạc
<i>thài phù thúi:</i>	Thầy phù thủy
<i>Oũ jà nhạc:</i>	Ông già Nhạc
<i>Oũ phu mã kiêm:</i>	Ông Phò mã Kiêm
<i>bà:</i>	bà (?)
<i>chúa bàng:</i>	chúa Bằng
<i>thần khê:</i>	Thanh Khê

<i>hàng bè:</i>	hàng Bè
<i>hàng bút:</i>	hàng Bút
<i>cửa nam:</i>	cửa Nam
<i>kẻ ăn lãng:</i>	kẻ An lãng
<i>hàng nắm:</i>	hàng nắm
<i>đình hàng:</i>	Đình hàng
<i>cài iên:</i>	Cài Yên
<i>hàng thuốc:</i>	hàng thuốc
<i>ông đô đốc hạ :</i>	Ông Đô Đốc Hạ
<i>Ông phò mã nhâm:</i>	Ông Phò mã Nhâm
<i>Ông chương hương:</i>	Ông chương Hương
<i>Thầy:</i>	Thầy
<i>Đức ông hê:</i>	Đức ông Huê
<i>thuyền thủy:</i>	thuyền thủy
<i>Quãng liệt xã:</i>	Quãng liệt xã
<i>giỗ:</i>	giỗ
<i>chạp:</i>	chạp
<i>mã:</i>	ma
<i>kẻ uạc:</i>	kẻ Vạc
<i>cỗ:</i>	cỗ
<i>ông chương quế:</i>	ông chương Quế
<i>tình:</i>	tình
<i>nhũn:</i>	nhuận
<i>tháng:</i>	tháng
<i>cốt bôý:</i>	cốt bóí
<i>Kẻ lãm huyện toũ sơn:</i>	kẻ Lâm, huyện Tống Sơn
<i>Nghệ an:</i>	Nghệ An
<i>Bố chính:</i>	Bố chính
<i>thuận hóa:</i>	Thuận Hóa
<i>huyện nghi xuân:</i>	huyện Nghi Xuân

*huyện Thinh Chương*: huyện Thanh Chương

*làng câii*: làng Cầu

*nhà nga*: nhà nga

*đậii xá*: đậu xá

*vàng may*: Vàng May

*đức bà sang phú*: đức bà sang phú

*oũ bà phủ*: ông bà phủ

*kẽ mộc*: kẻ Mộc

*kẽ bàng*: kẻ Bàng

*an nam*: An Nam

Tài liệu thứ hai cũng soạn bằng Bồ văn tại kẻ Chợ ngày 25-3-1637, có nhan đề: "Relacam dos Catequista da Christamdade de Tumk e seu modo de proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão e China" (Tường thuật về các Thầy giảng của giáo đoàn Đàng Ngoài và về cách thức tiến hành của họ, gửi cha Manoel Dias, giám sát Nhật Bản và Trung Hoa), tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn Khố Hàn Lâm Viện Sử Học Hoàng Gia Madrid Bồ Đào Nha. Gồm có một số phiên âm sau đây:

*Sãy*: Sãi

*đức*: đức

*Chúa thanh đô*: Chúa Thanh Đô

*thầy*: thầy

*định*: định

*nhin*: Nhơn (tên)

*Nghệ an*: Nghệ an

*lạy*: lạy

*tri*: Tri (tên)

*bùi*: Bùi (tên)

*Quang*: Quảng (tên)

*tháng*: Thắng (tên)

*Coũ thàn*: Công Thành

*Sưóng*: Sướng (tên)

<i>đàng ngoài:</i>	Đàng Ngoài
<i>già:</i>	Già (tên)
<i>Vó:</i>	Vó (tên)
<i>nân:</i>	Nân (tên)
<i>lồ:</i>	Lồ (tên)
<i>đôủ thành:</i>	Đông thành (tên)
<i>Kẻ chợ:</i>	Kẻ Chợ (tên)

Trong hai tài liệu này, tài liệu thứ nhất có gần 400 chữ phiên âm, chưa được thống nhất cách dùng mẫu tự ghi âm.

Ví dụ:

Âm a ghi ă (*Hội ăn xã*) hay ghi a (*Nghệ an*)

Âm ò ghi ô (*oũ phô mả liêu*) hay ư (*oũ phũ mả kiêm*)

Có một số âm, phụ âm, dấu giọng không như ngày nay:

Các âm ă ghi â (*hàng nắ̃m*)

----- ê - e (*huyẹn, hién*)

----- y - i (*thài*)

----- o - ỗ (*bỗy*)

----- âu - ăii (*hăii*)

Các phụ âm: ng ghi ư (*oũ*)

----- ch - yc (*bayc*)

Các dấu giọng: ? ghi ~ (*cửa nam, phũ*)

----- ~ - ? (*Sắ̃m phú xả, Nghỹa ăn xả*)

Tuy nhiên Gasparo d'Amiral cũng ghi được các âm như ngày nay:

a (*nghệ an*) ă (*hàng nắ̃m*) â (*thài*)

ê (*nghệ*) ô (*giỗ*) ơ (*chợ*)

i (*nghi xuôn*) u (*yêu nhẫu*) ư (*thương, vương*)

Có đủ dấu giọng:

không dấu (*nam, đờ*)

’ (*Thíc ca*)

` (*thài phù thũi*)

? (chúa cả)

~ (giỗ)

. (vĩnh tộ)

Tài liệu thứ hai viết sau 5 năm, một số chữ viết ngày nay giống y như vậy: đức, chúa thanh đô, thầy, Nghệ an, lạy, định ...

Do đó chúng ta thấy Gasparo d'Amiral ghi âm tiến bộ hơn các giáo sĩ khác, đó cũng là điều dĩ nhiên bởi vì từ tài liệu của Jão Roiz hay Gaspar Luis viết từ năm 1621, đến tài liệu thứ nhất của Gasparo d'Amiral có khoảng cách biệt trên 10 năm.

### **b.- Sự đóng góp của Linh mục Đắc Lộ.**



Linh mục Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes), người được Pháp đề cao đã sáng chế ra chữ Quốc Ngữ, mang lại sự khai hóa cho dân

tộc Việt Nam, với chiêu bài này để che đậy hành động thực dân, xâm chiếm lãnh thổ và cai trị hà khắc dân tộc chúng ta. Để hiểu rõ vấn đề này, chúng ta cần lướt qua tiểu sử và hành trình truyền giáo của Đắc Lộ.

Đắc Lộ sinh ngày 15-3-1591 tại Comtat Venaissin, tỉnh Avignon, miền Nam nước Pháp, tổ tiên ông gốc Do Thái. Tổ phụ của ông đã di cư từ Tây Ban Nha sang Avignon vào giữa thế kỷ XVI, thân sinh ông là Benadin II de Rhodes, được liệt vào hàng thân hào, nhân sĩ trong vùng.

Đắc Lộ gia nhập Dòng Tên ở La Mã ngày 14-4-1612, học tập chuyên về thần học và toán học tại học viện Saint André du Quirinal, thụ phong linh mục tại La Mã năm 1618. Cũng trong năm này, ông được phép sang Đông Nam Á truyền giáo, ông đến Lisbonne thủ đô Bồ Đào Nha, rồi từ đây đáp tàu đi Áo Môn ngày 04-4-1619, vì có ghé qua Goa (Ấn Độ) nên ông đến Áo Môn ngày 29-5-1623, ông đặt chân lên Việt Nam lần đầu tiên vào tháng 12 năm 1624 tại Đà Nẵng, cùng với các linh mục Gabriel de Mattos và một giáo sĩ Nhật.

Đắc Lộ đến cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm thuộc Quảng Nam dinh, nơi đây có Linh mục Francisco de Pina (sinh năm 1585 tại Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong năm 1617 và chết đuối ở Quảng Nam năm 1625) và Antonio de Fontes (đến Đàng Trong tháng 12 năm 1624), tại đây Đắc Lộ học tiếng Việt với Francisco de Pina, tháng 7 năm 1626 ông rời Đàng Trong về Áo Môn, ngày 19-3-1627, ông cùng với Linh mục Pierre Marquez đến cửa Bang (Thanh Hóa), ở đây, hai ông có yết kiến Trịnh Tráng, rồi sau đó theo chúa Trịnh ra Thăng Long, thời gian này hai Linh mục lập giáo đoàn Đàng Ngoài, tháng 5 năm 1630, chúa Trịnh cấm đạo, trục xuất các giáo sĩ, Đắc Lộ trở về Áo Môn.

Từ năm 1630 đến năm 1640, Đắc Lộ dạy thần học ở học viện thần học Áo Môn. năm 1640, ông được cử đến Đàng Trong làm Bề Trên, thay thế Linh mục Buzomi vừa từ trần tại Quảng Nam dinh, ông ở đây cho đến ngày 3-7-1645, bị bắt buộc phải rời cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm, theo lệnh của quan Cai bộ áp dụng án trục xuất các giáo sĩ của chúa Nguyễn. Kể từ đó, ông rời hẳn nước Việt Nam, trở lại Áo Môn ông dạy tiếng Việt ở Học viện Thần Học,

ngày 20-12 năm 1645 ông đáp tàu từ Áo Môn đi Âu Châu, nhằm mục đích vận động thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam.

Ngày 16-11-1654, Toà thánh La Mã cử Đắc Lộ làm Bề Trên của phái đoàn truyền giáo ở Ba Tư. Đầu tháng 11-1655, ông đáp tàu từ Marseille đi Ispaham thủ đô Ba Tư, và tại đây ông đã trú hơi thở cuối cùng vào ngày 5 tháng 11 năm 1660.

Giai đoạn trước, giáo sĩ Đắc Lộ có để lại 3 tài liệu về chữ Quốc Ngữ vào năm 1625 và 1631 đã dẫn ở trên và giai đoạn sau này, ông cũng để lại 3 tài liệu khác viết vào các năm 1636, 1644, 1647.

Tài liệu năm 1634, viết tay có nhan đề: "Tunchinensis Historiae libri duo quorum altero status temporalis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedicationis progressus referuntur. Coeptae per Patres Societatis Jesu, ab Anno 1627 ad Annum 1636" ( Lịch sử Đàng Ngoài và những bước tiến triển lớn lao mà phúc âm rao giảng đã làm ở nước này để cải hóa lương dân, từ năm 1627 đến năm 1636) Bản này ghi bằng La văn gồm 2 quyển, lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã.

Các chữ phiên âm trong quyển một.

*Tung:* Đông

*kin:* kinh

*Annam:* An Nam

*Ai nam:* Hải Nam

*Chúacanh:* Chúa Canh

*Che ce:* kẻ Chợ (Thăng Long)

*Chúa bàng:* Chúa Bàng (đúng ra là Bình; Bình An Vương Trịnh Tùng)

*Chúa ơu:* Chúa ông

*Chúa thanh đô:* Chúa Thanh Đô (Thanh Đô Vương Trịnh Tráng)

*uan:* vương

*min:* minh

*bát min:* bát minh

*thuam:* thuận

*uan:* văn



<i>uu:</i>	vũ
<i>gna ti:</i>	nhà ti
<i>gna hien:</i>	nhà hiền
<i>Cai phu:</i>	cai phủ
<i>Cai huyen:</i>	cai huyện
<i>Bua:</i>	vua
<i>den:</i>	đền
<i>sin do:</i>	sinh đồ
<i>huan cong:</i>	hương công
<i>tin si:</i>	tiến sĩ
<i>tam iau:</i>	tam giáo
<i>dau nhu:</i>	đạo Nhu (nhỏ)
<i>dau thic:</i>	đạo Thích
<i>Thicca, Thic ca, Thiccả:</i>	Thích ca
<i>Sai:</i>	Sãi
<i>sai ca:</i>	Sãi cả
<i>lautu:</i>	Lão tử
<i>Giô:</i>	giỗ
<i>Cu hôn:</i>	Cô hôn
<i>ba hon:</i>	ba hôn
<i>Chin via:</i>	Chín vía
<i>dum:</i>	Đồng (tên)
Các chữ phiên âm trong quyển hai	
<i>Cửa bang:</i>	Cửa Bạng (Thanh Hóa)
<i>Phạt:</i>	Phật
<i>bụt:</i>	Bụt
<i>dang:</i>	Đàng
<i>ciia oũ:</i>	chúa ông
<i>ciia ban uan:</i>	chúa Bạng vương
<i>ciia sai:</i>	chúa Sãi

<i>ciii canh:</i>	chúa canh
<i>thinh hoa:</i>	Thanh Hóa
<i>thai:</i>	thầy
<i>sai vai:</i>	Sãi Vãi
<i>Che vich:</i>	kẻ vích (cửa Vích, cửa sông ở phía Bắc Thanh Hóa)
<i>Che no:</i>	Kẻ Nộ
<i>Gne an:</i>	Nghệ An
<i>bochin:</i>	bố chính
<i>Rum:</i>	Rum
<i>kiemthuong:</i>	Kiêm Thượng
<i>Phuchen:</i>	Phục chân
<i>cà:</i>	Cà
<i>cã:</i>	cả
<i>cá:</i>	cá
<i>tlẽ:</i>	trẻ
<i>tle:</i>	tre

Tài liệu năm 1644, Đắc Lộ viết bằng Bồ văn tại Thanh Chiêm, nhan đề: "Relação do glorioso Martirio de Andre Cathequista Protomartir de Cochinchiana alanceado, e degolado em Cachão no 26 de Julho de 1644 Tendo de Idade dezanove annos" (Trường thuật cuộc tử đạo vinh hiển của Thầy giảng An-Rê, vị tử đạo tiên khởi ở Đàng Trong, đã bị đâm chém tại kẻ Chàm ngày 26-7-1644, tử đạo lúc 19 tuổi), tài liệu này có những chữ phiên âm và câu phiên âm :

*Ounghebo, Oũnghebo:* Ông Nghè Bộ

*Giữ nghĩa cũ d chúa Jesu cho den het hoy, cho den blon doy:*  
Giữ nghĩ cùng đức chúa Jesu cho đến hết hơi, cho đến trọn đời.

Tài liệu năm 1647, Đắc Lộ viết bằng La văn tại Macassar ngày 4-6-1647 có nhan đề : "Alexandre Rhodes è Societate jesu terra marique decẽ annorũ Itinerarium" ( Cuộc hành trình mười năm trên bộ, dưới biển của Đắc Lộ thuộc Dòng Tên), tài liệu này có các phiên âm như sau:

*Ciam:* Chàm

<i>Ranran:</i>	Ran ran
<i>Ké han:</i>	Kẻ Hàn
<i>On ghe bo:</i>	Ông nghề Bộ
<i>ke cham:</i>	kẻ Chàm
<i>halam:</i>	Hà Lan
<i>Cai tlam, Caitlam:</i>	Cát Lâm
<i>ben da:</i>	Bến đá
<i>Qui nhin:</i>	Qui Nhơn
<i>Nam binh:</i>	Nam Bình
<i>Bao bom:</i>	Bầu vom
<i>Quan Ghia:</i>	Quảng Nghĩa
<i>Nuoc man:</i>	Nước Mặn
<i>bau beo:</i>	Bầu Bèo (?)
<i>liem cum:</i>	Liêm công
<i>Quanghia:</i>	Quảng Nghĩa
<i>Baubom:</i>	Bầu Vom
<i>bochinh:</i>	Bố chính
<i>Ôũ ghe bo:</i>	Ông nghề Bộ

Sau khi đối chiếu tiêu sử của Gasparo d'Amiral và Đắc Lộ cùng các tài liệu phiên âm như trên, chúng ta có nhận định sau :

1) Linh mục Gasparo d'Amiral phiên âm có tự dạng gần với chữ Việt chúng ta viết ngày nay, hơn là các phiên âm của Đắc Lộ, thử so sánh :

Tài liệu Gasparo d'Amiral 1632 : Tài liệu Đắc Lộ 1636

----- Thanh đô vương ----- thanh đô

----- Nhà ti ----- gna ti

----- Nhà hién ----- gna hien

----- Nghệ ăn, nghệ an ----- Gne an

----- Bố chính ----- bochin

2) Gasparo d'Amiral phân biệt được một số dấu giọng như đã vạch ra ở phần trước, trong khi Đắc Lộ lại ít dùng dấu giọng.

3) Ngay trong cách phiên âm của Đắc Lộ, tài liệu sau phiên âm kém hơn tài liệu trước. Trái lại, Gasparo d'Amiral phiên âm tài liệu năm 1637 khá hơn tài liệu năm 1632.

4) Từ năm 1632 Gasparo d'Amiral đã phân biệt được tiếng Việt đơn âm, trong khi đó tài liệu năm 1647 của Đắc Lộ vẫn còn phiên âm: *halam* (Hà Lan), *Caitlam* (Cát Lâm), *Quanghia* (Quảng Nghĩa), *bochinh* (Bổ chính).

Năm 1632, bảng tường trình của Gasparo d'Amiral gửi cho Linh mục André Palmeiro, giám sát các tỉnh Nhật, trung Hoa lúc đó Đắc Lộ cũng ở tại Áo Môn (1630-1640), là người tha thiết với các giáo đoàn truyền giáo tại Việt Nam, chắc chắn Đắc Lộ có xem qua bảng tường trình này.

Từ năm 1638-1645 Gasparo d'Amiral ở tại Áo Môn, như vậy họ đã có thời gian ở bên nhau 2 năm 1638-1640, rồi tháng 7 năm 1645 đến 20-12-1645 Đắc Lộ từ Việt Nam trở lại Viện Thần Học Áo Môn, phụ trách dạy tiếng Việt, còn Gasparo d'Amiral đã soạn quyển Tự vựng Việt La, như vậy cả hai có thêm thời gian ở bên cạnh nhau, lại cùng hoạt động chung bộ môn tiếng Việt, điều đó cho ta thấy chắc chắn Đắc Lộ có chịu ảnh hưởng của Gasparo d'Amiral về lãnh vực tiếng Việt.

Tài liệu Đắc Lộ viết năm 1647 tại Macassar, chứng tỏ rằng sau khi ông rời Việt Nam ngày 20-12-1645, ông vẫn chưa có được một hệ thống phiên âm vững chắc và gần gũi với chữ Quốc ngữ ngày nay.

### **c.- Sự đóng góp của Linh mục Antonio Barbosa**

Antonio sanh năm 1594 tại ville de Arrifana de Sonza, Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên vào ngày 13-3-1624. Năm 1629, ông được cử đến truyền giáo ở Đàng Trong và đến tháng 4 năm 1636, ông có đến Đàng Ngoài truyền giáo. Cho đến tháng 5 năm 1642, vì lý do sức khỏe, ông phải trở về Áo Môn tịnh dưỡng. Cũng do tình trạng sức khỏe không tốt nên sau một thời gian tịnh dưỡng, ông rời Áo Môn đi Goa và ông đã từ trần trên đường đến Goa năm 1647.

Mặc dù ngày nay Antonio không có để lại tài liệu Quốc ngữ nào, nhưng Đắc Lộ đã cho biết : "*Tôi lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cũng thuộc Dòng Tên, nhất là của Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa. Cả hai ông này, mỗi ông đều làm một cuốn tự*

điển. Ông Gasparo d'Amiral làm cuốn *Annamiticum - Lusitanium*; ông Antonia Barbosa làm cuốn *Lusitanum - Annamiticum*. Nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của cả hai ông viết ra cuốn tự điển mới, có chưa thêm tiếng La tinh, mục đích để giúp người bản xứ học tiếng La tinh theo lệnh của các đức hồng y." (4)

#### **d.- Sự đóng góp của giáo dân người Việt**

Dù sao, khởi thủy chữ Quốc ngữ hình thành cũng nằm trong mục đích chánh là phương tiện truyền giáo cho các giáo sĩ thuộc Dòng Tên ở Việt Nam. Bên cạnh các giáo sĩ, giáo dân Việt Nam thời đó không nhiều thì ít cũng có đóng góp, trong lúc hai linh mục Gasparo và Antonio soạn hai quyển tự điển của họ, điều đó tuy không có chứng cứ, nhưng theo suy luận hợp lý, cho phép chúng ta tin như vậy.

Ngoài ra trong thời kỳ này còn có tài liệu của 14 giáo dân Việt Nam ghi bằng chữ Quốc ngữ, về việc họ xác nhận tán đồng ý nghĩa mô thức rửa tội, do 31 linh mục Dòng Tên thảo luận ở Viện Thần Học tại Áo Môn năm 1645.

Tài liệu này là một bản La văn do các linh mục Dòng Tên soạn, để trả lời cho Linh mục Sebastião de Jonaya, nhan đề: "Cirra formam Baptismi Annamico Idiomate prolatam" (Chung quanh mô thức rửa tội bằng thổ ngữ An Nam). Phần chữ Quốc ngữ của 14 giáo dân Việt Nam ghi như sau:

*"Nhin danh Cha và con và Su-phi-ri-to-sang-to í nài An-nam các bôn đạo thì tin rằng ra ba danh ví rằng muốn í làm một thì phải nói nhin nhít danh cha etc.- tởy là Giu ão cái trâm cũ nghi bại - tởy là An re Sen cũ nghi bại - tởy là Ben tò vãn triền cũ nghi bại - tởy là Phe ro uấn nhít cũ nghi bại - tởy là An jo uấn tẩu cũ nghi bại - tởy là Gi-ro-ni-mo cũ nghi bại - tởy là I-na sô cũ nghi bại - tởy là tho-me cũ nghi bại - tởy là Gi-le cũ nghi bại - tởy là lu-i-si cũ nghi bại - tởy là Phi-líp cũ nghi bại - tởy là Do-minh cũ nghi bại - tởy là An-ton cũ nghi bại - tởy là Giu ão cũ nghi bại"* (Nhin danh Cha và con và Su-phi-ri-to Sang-to Spirito Santo ý này An nam các bôn đạo thì tin rằng ra ba danh. Ví rằng muốn ý làm một thì phải nói: nhân danh Cha vãn vãn. Tôi là Giu an Cai (?) Trâm cũng nghĩ vậy - Tôi là An rê Sen cũng nghĩ vậy - Tôi là Ben tô Vãn Triều cũng

*ngữ vậy - Tôi là Phê rô Văn Nhất cũng ngữ vậy - Tôi là An gio Văn Tang cũng ngữ vậy - Tôi là Gi-rô-i-mô cũng ngữ vậy - Tôi là Gi le cũng ngữ vậy - Tôi là lu-i-si cũng ngữ vậy - Tôi là Phi líp cũng ngữ vậy - Tôi là Đô Minh cũng ngữ vậy - Tôi là An ton cũng ngữ vậy - Tôi là Giu an cũng ngữ vậy).*

Như thế, chúng ta thấy rõ đây là một bản văn Quốc ngữ của 14 người Việt Nam xác nhận mô thức rửa tội năm 1645 của các linh mục Dòng Tên và đây là tài liệu cho chúng ta thấy sự đóng góp của người Việt Nam trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

Qua so sánh, chúng ta có thể thấy rằng chữ Quốc ngữ năm 1645 chỉ giống chữ viết ngày nay khoảng 58%, và thời kỳ sáng tạo chữ Quốc ngữ khởi đầu từ năm 1621 đến đây đã chấm dứt, để chuyển sang thời kỳ kế tiếp.

Tưởng cũng nên nhắc lại, từ khi khởi đầu phiên âm cho đến khi hình thành chữ Quốc ngữ, không phải là sự ngẫu nhiên, bởi vì giáo đoàn truyền giáo Dòng Tên trước đó đã hoàn tất việc việc La tinh hóa chữ Nhật, để truyền giáo tại Nhật Bản. Nhật Bản cũng như Việt Nam ta, thuở đó mỗi nước đều có chữ Quốc ngữ biến chế từ chữ Hán, nước ta gọi là chữ NÔM, muốn biết chữ Nôm, đòi hỏi người ta phải am tường chữ Hán, chữ Hán vốn đã khó học rồi thì chữ Nôm lại càng khó hơn, chính vì thế mà các linh mục đã La tinh hóa chữ viết của Nhật cũng như Việt Nam, để cho công việc truyền giáo của họ được dễ dàng hơn.

\*

## **II. Thời Kỳ Xây Dựng**

### **1. Khái Quát.**

Theo tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ, cho đến khi quyển Dictionarium Annamaticum Lusitanum et Latinum của Alexandre de Rhodes được in tại La Mã năm 1651, chữ Quốc ngữ đã bước sang giai đoạn mới. Giai đoạn này bắt đầu từ công trình của hai Linh mục Antonio Barbosa và Gasparo d'Amiral khi hai ông biên soạn Dictionarium Lusitanum – Annamaticum và Annamiticum – Lusitanum nhưng cả hai quyển này ngày nay chưa được khám phá.

Các nhà nghiên cứu cho rằng hai quyển tự điển vừa kể, có thể đã bị thất lạc do các cuộc di chuyển văn khố Dòng Tên từ Áo Môn qua Manila khoảng năm 1759-1760, và sau đó nhà cầm quyền Tây Ban Nha tịch thu các tài liệu ở văn khố Dòng Tên tại Manila vào khoảng năm 1770 đem về Madrid, nên ngày nay không tìm thấy vết tích 2 quyển tự điển này ở Áo Môn, Manila và ở Madrid cũng không tìm thấy chúng.

Linh mục Thanh Lãng có cho biết tại Tòa Thánh La Mã hiện có 2 cuốn tự điển do Linh mục Philipphé Bình sao lục, không đề tên tác giả, đó là quyển : *Dictionarium Annamiticum – Lusitanum* ký hiệu Borg Touch 23 dày 288 trang và *Dictionarium Lusitanum – Annamiticum* ký hiệu Touch 23 dày 324 trang.

Philipphé Rosario Bình sanh tại Hải Dương năm 1759, vào chủng viện năm 1775. Được phong Thầy Cả sau khi mãn khóa học.

Ngày 20-6-1796, ông đến Lisbonne thủ đô Bồ Đào Nha, tại đây ông theo dõi tình hình giáo hội và sáng tác 23 tác phẩm gồm Bồ văn, La Tinh, Nôm và Quốc ngữ, trong số ấy có tác phẩm “*Truyện Annam Đàng ngoài chí Đàng trong*”. Ông mất tại Lisbonne năm 1832.

Căn cứ vào công trình của Philipphé Bình, vào những điều của Linh mục Thanh Lãng cho biết, chúng ta có thể đi đến kết luận là quyển *Dictionarium Annamiticum – Lusitanum* của Gasparo d’Amiral và *Dictionarium Lusitanum – Annamiticum* của Antonio Barbosa đều có ở tại Lisbonne nơi mà Philipphé Bình đã ở và làm việc, nên ông đã sao chép lại quyển tự điển, nó cũng chứng tỏ rằng Linh mục Đắc Lộ đã mang 2 quyển sách trên từ Áo Môn về Âu châu, có lẽ trước tiên ông định in 2 quyển tự điển này, về sau ông đã dựa vào đó soạn và in ra quyển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, nên 2 quyển tự điển kia không cần thiết phải in nữa.

Chọn năm 1651 là năm đánh dấu sự hoàn tất công trình điển chế chữ Quốc ngữ, nhằm mục đích làm phương tiện truyền giáo của các giáo sĩ Tây Phương, bởi vì chẳng những quyển tự điển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* được in mà còn có quyển “*Cathéchismus*” (Phép giảng tám ngày), cũng được in trong năm này.

## **2. Thời kỳ soạn thảo quyển tự điển An Nam - Bồ Đào Nha – La Tinh.**

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào công bố thời gian và địa điểm Đắc Lộ đã soạn quyển Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum. Theo đoạn văn trích dịch ở trên, chúng ta biết rằng Đắc Lộ soạn quyển tự điển này dựa vào công trình hai quyển tự điển của Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa.

Nhưng công trình của 2 linh mục này không được in ra, chưa tìm thấy bản gốc, cũng chưa tìm thấy tài liệu nào cho biết thời gian biên soạn hay hoàn tất của chúng, để từ đó có thể giúp chúng ta xác định thời gian Linh mục Đắc Lộ soạn quyển tự điển của ông. Đặt ra vấn đề này để xác nhận thời điểm, trong những giai đoạn của tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

Theo vết chân của Đắc Lộ, chúng ta biết ông có thể soạn quyển tự điển, trong khoảng năm 1630-1640 là thời gian ông dạy thần học ở Học viện thần học tại Áo Môn. Nhưng mà thời gian này không chắc Linh mục Antonio Barbosa đã soạn xong quyển Tự điển Bồ Đào Nha – An Nam, vì thời gian 1620-1642 ông đang truyền giáo Đàng Trong rồi Đàng Ngoài, thời gian này Linh mục Antonio học hỏi tiếng Việt, và từ năm 1642 đến năm 1647 ông có ở Áo Môn để dưỡng bệnh, có lẽ thời gian này Linh mục Antonio đã biên soạn và hoàn tất quyển tự điển của mình trước tháng 12 năm 1645.

Còn Linh mục Gasparo d'Amiral sau thời gian ở Đàng Ngoài 7 năm, từ năm 1638-1645 ông ở tại Áo Môn giữ chức Viện trưởng Viện thần học kiêm Phó Giám Tỉnh Nhật và Trung Hoa, chắc chắn thời gian này ông đã phối hợp với Linh mục Antonio Barbosa để biên soạn và hoàn tất quyển tự điển An Nam – Bồ Đào Nha.

Tóm lại các quyển tự điển An Nam Bồ Đào Nha và Bồ Đào Nha An Nam được soạn trong khoảng 1638-1645. Vì năm 1645, Linh mục Gasparo bị đắm tàu chết đuối và trước đó ít hôm, Linh mục Đắc Lộ đã rời Áo Môn trở về Âu Châu, chúng ta lại biết thêm rằng, thời gian từ 3-7-1645 đến 20-12-1645 là thời gian cả 3 linh mục Đắc Lộ, Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa đều có mặt tại Thần Học Viện ở Áo Môn, chắc chắn họ đã có quyết định giao cho Đắc Lộ mang 2 quyển tự điển của họ về nhà in của Bộ Truyền giáo



ở La Mã để in, cho nên ngày nay bản gốc 2 quyển tự điển trên không tìm thấy ở Áo Môn, Manilia hay Tây Ban Nha.

Linh mục Đắc Lộ rời Áo Môn ngày 20-12-1645, và đến La Mã ngày 27-6-1649, có lẽ thời gian này ông bắt đầu soạn quyển Tự điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh, nhằm mục đích để cho các Linh mục truyền giáo ở Việt Nam được dễ dàng hơn. Ý ấy đã được các Hồng y chấp thuận như ông đã ghi ở bài tựa quyển Tự điển.

Vậy thời điểm Đắc Lộ soạn quyển *Dictionarium Annamaticum Lusitanum et Latinum* là khoảng năm 1645- 1649, và ngày 5-2-1651 quyển này được Linh mục F. Piccolomineus Bề Trên Cả Dòng Tên cho phép xuất bản. Và sau đó quyển *Cathéchismus* được soạn trong khoảng năm 1649 – 1651, cuốn này được Linh mục L. M. Gosswinus Nickel quyển Bề Trên Cả cho phép xuất bản ngày 8-7-1651, nó đóng vai trò quan trọng trong công cuộc truyền giáo, nên trong phiên họp các Hồng Y và giáo chủ ngày 2-10-1651 đã quyết định ra lệnh cho nhà in của Bộ Truyền giáo ngưng in các ấn phẩm khác, để nhanh chóng in cho xong quyển *Cathéchismus*.

### **3. Nội Dung Quyển *Dictionarium Annamaticum et Latinum***

Quyển sách này trừ lời tựa, nó được chia thành ba phần chính:

a. Phần I. *Linguae Annamaticae seu Tunchinensis brevis declaratio* ( tức là phần Ngữ Pháp Việt Nam được soạn bằng La văn gồm 31 trang, chia thành 8 chương:

Chương I .- *De literis et syllabis quibus hase lingue constat* (chữ và vần trong tiếng Việt)

Chương II.- *De Accentibus et aliis signis in vocalibus* (dấu nhân và các dấu)

Chương III.- *De Nominibus* (Danh từ)

Chương IV.- *De Pronominibus* (Đại danh từ)

Chương V.- *De Aliis Pronominibus* (các Đại danh từ khác)

Chương VI.- *De Verbis* (Động từ)

Chương VII.- *De Reliquis oratiomis indeclinabilibus* (những phần bất biến)

Chương Chót.- *Præcepta quaedam ad syntaxim pertinentia* (cú pháp)

b. Phần II. Dictionarium Annamiticum seu Tunchinense cum lusiatna, et latina declaratione.

Phần này không đánh số trang, chỉ đánh số cột, mỗi trang chia làm 2 cột, có tất cả 900 cột, nhưng từ mẫu tự nọ sang mẫu tự kia thường để một vài trang giấy trắng. Chúng ta cũng nên chú ý, mẫu tự b (phụ âm v ngày nay, vì có tự dạng gần giống như mẫu tự b, nên được xếp tiếp sau mẫu tự b)

Mỗi chữ Việt được giải nghĩa theo thứ tự chữ Bồ rồi mới đến chữ La tinh.

c) Phần III. Index Latini sermonis. Phần này mỗi trang chia làm 2 cột, không có ghi số trang và số cột, nhưng có tất cả 350 cột, tức là 175 trang. Trong mỗi cột, tác giả liệt kê các chữ La tinh, bên cạnh mỗi chữ có ghi số cột của chữ La tinh ấy ở Phần II. Như vậy người biết chữ La tinh sẽ tra cứu được chữ Việt tương ứng.

Sau khi biết khái quát về quyển tự điển này, chúng ta có những nhận định sau đây:

\* Công trình điển chế Việt ngữ của Đắc Lộ chẳng những đã hệ thống hóa phương pháp ghi âm ngôn ngữ Việt Nam mà còn là một tác phẩm căn bản, để từ đó Việt ngữ được hợp lý hóa các âm thể như ngày nay.

\* Dù sao thì công trình của Đắc Lộ cũng chỉ nhằm giúp những người biết chữ La tinh hay Bồ Đào Nha học Việt ngữ, Đắc Lộ không có công trình nào nhằm vào sự phổ biến chữ Quốc ngữ này cho người Việt, cũng vì thế mà từ 1651 đến 1866, hơn 2 thế kỷ chữ Quốc ngữ chỉ được phổ biến giữa các giáo sĩ và một ít giáo dân mà thôi.

\* Cho đến khi quyển "*Chuyện Đồi Xưa*" của Trương Vĩnh Ký ra đời năm 1866, vẫn còn ghi ở lời Tựa "... cùng là có ý cho người ngoại quốc muốn học tiếng An Nam, coi mà tập hiểu cho quen." Điều này đủ chứng tỏ chữ Quốc ngữ trước đó, có mục đích giúp cho người ngoại quốc học tiếng Việt.

\* Ngày nay một số tự điển nhằm mục đích giảng giải, phần đầu của tự điển có phần tóm lược ngữ pháp, chẳng hạn như quyển Anh Việt, Việt Anh Tiêu Chuẩn Tự Điển của Lê Bá Kông, sự trình bày

cũng giống như hình thức trình bày ở phần đầu quyển Tự điển Việt - Bồ - La của Đắc Lộ.

#### **4. Các Tác Phẩm Tiêu Biểu Khác.**

##### **a. Quyển Cathéchismus**

Ngay trong năm 1651, Quyển Cathéchismus ( Phép Giảng Tám Ngày) là một bản văn chữ Quốc ngữ xưa nhất còn lại ngày nay, nó cũng là bản văn được nhiều người biết đến, đây là công trình của Đắc Lộ, tuy chỉ nhằm mục đích truyền giáo, nhưng ngày nay nó đã trở thành một chứng liệu quý giá để xác định một bản văn hoàn toàn dùng Quốc ngữ.

Cathéchismus là một quyển sách giáo lý, viết cho người giảng dạy giáo lý dùng để truyền giáo. Mỗi trang sách chia làm 2 cột, cột bên trái là chữ la tinh và cột bên phải là chữ Quốc ngữ. Sách có 319 trang, không có lời tựa.

Sách không chia từng chương, mà chia thành ngày học, gồm có 8 ngày, cho nên còn được gọi tên là “*Phép giảng tám ngày*”, phân chia như sau:

- Ngày thứ nhất: Đạo thánh đức Chúa Trời.
- Ngày thứ hai: Đức Chúa Trời.
- Ngày thứ ba: Đức thợ cả
- Ngày thứ tư: Những đạo vạ
- Ngày thứ năm: Một đức chúa Trời ba ngôi – Đức chúa Trời ra đời cứu thế.
- Ngày thứ sáu: Thầy thuốc cả.
- Ngày thứ bảy: Con chiên lành.
- Ngày thứ tám: Một bậc thang lên Thiên đàng.

Sách không chia ra các tiểu mục, trong khi sao lục để tái bản, André Marillier dựa vào nguyên tác để chia ra các tiểu mục. Chẳng hạn như Ngày thứ tư: Những đạo vạ:

- Con cháu ông Adam.
- Ông Noe và lụt cả.
- Tháp Babel.
- Nước đại minh phân ra nhiều đạo vạ.

- Đạo bụt: giáo ngoài và giáo trong.
- Đạo lão.
- Đạo Nho: Việc thờ ông Khổng.
- Những sự dối trá của Thích Ca về linh hồn ta.
- Những điều lầm lỗi trong việc thờ cúng cha mẹ.
- Linh hồn ta chẳng hay chết.

Quyển Cathéchismus là một quyển sách Quốc ngữ được in đầu tiên vào năm 1651, nó mở đầu cho công cuộc truyền bá giáo lý Thiên chúa giáo bằng sách Quốc ngữ tại Việt Nam.

#### b. Các Tài Liệu Viết Tay.

Ngày nay tại văn khố Dòng Tên ở La Mã còn có 2 tài liệu viết tay của 2 người Việt, đó là Igesico Văn Tín và Bento Thiện.

Tài liệu của Igesico Văn Tín là một lá thư viết ngày 12-9-1659, không đề nơi chốn gửi, mà cũng không ghi tên người nhận, nhưng do những chi tiết trong thư, người ta hiểu được là Văn Tín viết tại kẻ Vó, gửi cho Linh mục Marini lúc đó đang ở La mã. Nội dung thư, đại ý nói về các hoạt động truyền giáo tại kẻ Vó ( Đàng Ngoài), sau khi các giáo sĩ Tây phương bị chúa Trịnh trục xuất khỏi Đàng Ngoài, và bày tỏ lòng thành kính đối với Linh mục Marini (5)

Còn tài liệu của Bento Thiện gồm có một bức thư viết tay, viết năm 1659 và một tập tài liệu. Cả hai đều lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã. Về bức thư, tuy không có ghi ngày, nhưng mở đầu bức thư, ông có ghi ngày viết là ngày lễ Daria tức là 25 tháng 10.

Ở hàng trên cùng hay dòng thứ nhất của bức thư này, có ghi dòng chữ Bồ "Ao Pe Philipe Marino" (Gửi cho cha Philipe Marino - Marini), dòng thứ hai ghi bằng chữ La Tinh "Pax Christi" (Bằng an chúa Ky-tô), từ dòng thứ ba trở đi là chữ Quốc ngữ.(6)

Nội dung bức thư này, ông nói về tình hình truyền giáo tại Đàng Ngoài, cùng những lời ca ngợi của chính Bento Thiện cũng như của những giáo dân, đã nhờ ông chuyển lời thăm hỏi đến Linh mục Marini.

Ngoài ra, Bento Thiện cũng có đề cập tới việc Marini nhờ ông viết một số tài liệu về Việt Nam, ông cho biết đã làm xong "hai vở" (7), và gửi nơi Linh mục Onofre để nhờ chuyển tới cho Marini.

Còn về tập tài liệu (hai vở) (8), nó gồm có 2 phần, phần trước gồm có: Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy cho đến Trịnh Nguyễn phân tranh, tuy tóm lược nhưng cũng khá đầy đủ, phần này gồm có 6 trang khổ 20 x 29 cm. Phần sau cũng gồm có 6 trang cùng khổ giấy, nội dung gồm có: Ghi chép phong tục, tổ chức quan lại, thi cử, tổ chức hành chánh, kể ra các xứ, phủ, huyện, châu, động, xã, thôn ở Đàng Ngoài và phần cuối cùng là tín ngưỡng.

Những tài liệu này có chụp hình và in lại trong quyển **Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659** của Linh mục Đỗ Quang Chính, nói chung thì chữ Quốc ngữ viết vào thời kỳ này rất khó đọc, chỉ có chừng 50% là có tự dạng giống như ngày nay.

Qua những lời lẽ viết trong thư của Văn Tín và Bento Thiện cho chúng ta thấy rằng, sự diễn đạt bằng Quốc ngữ thời ấy không được suông sẻ, dữ kiện này không thể kết luận rằng trình độ văn hóa của người viết kém, vì Bento Thiện đã viết được lịch sử Việt Nam ... chẳng qua chữ Quốc ngữ chưa được phổ biến, chưa có quy củ để có thể diễn đạt tư tưởng dễ dàng, trong sáng, cho nên câu văn kém văn hoa.

## **5. Thời kỳ của Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine và J. L. Tabert.**

a- Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine (1741-1799)

Ông là Giám mục d'Adran, người Pháp thuộc dòng Thừa sai, trong thời gian ở chủng viện Virampatman gần Pondichéry (Ấn Độ), ông có nghiên cứu về Khổng Mạnh và có soạn bộ tự vị Việt - La tinh (Dictionarium Annamatica - Latinum). Bản sao ghi năm 1772, còn lưu trữ tại văn khố của hội Thừa sai Paris. Sách chưa kịp in ra thì ông mất.

b- J. L. Tabert (1794-1840). Giám mục Tabert cũng thuộc dòng Thừa sai, ông có ở Sài Gòn và soạn hai quyển tự vị : Dictionarium Annamatico - Latinum và Dictionarium Latino - Annamaticum, theo các nhà nghiên cứu như Adrien Launay, Linh mục Lepold Cadière đều cho rằng Tabert đã dựa vào công trình

của d'Adran để soạn thảo. Quyển Dictionarium Annamatico - Latinum (Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng) được ấn hành do nhà Serampore, Extypis J. C. Marshman năm 1838.

Đến thời kỳ này các phụ âm đầu bl (blõ: trở), ml (mlòy: lời), tl (tlõi: trây) vận cản /~/ (oũ : ông) đều được cải tiến như tự dạng ngày nay.

Nói chung đến thời kỳ này, chữ Quốc ngữ đã hoàn bị, hay nói khác hơn là chữ Quốc ngữ trong quyển Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng của Linh mục Tabert và chữ Quốc ngữ ngày nay không mấy khác biệt, và chữ Quốc ngữ cũng chỉ là phương tiện truyền giáo, cũng giống như tình trạng trước kia, nó chỉ được phổ biến giữa các giáo sĩ truyền giáo ở Việt Nam và một số rất ít giáo dân người Việt.

Phải đợi đến năm 1867, quyển "*Chuyện Đồi Xưa*" của Trương Vĩnh Ký ra đời, chữ Quốc ngữ mới được phổ biến với mục đích truyền bá cho người Việt, và phải đợi đến năm 1882, nhà cầm quyền Pháp ban hành Nghị định, bó buộc các viên chức hành chánh xã thôn trong khắp cõi Nam Kỳ, phải thông hiểu chữ Quốc ngữ, nó đánh dấu thời điểm chữ Quốc ngữ được sử dụng chính thức tại miền Nam. Như vậy, từ khi manh nha cho đến khi được dùng làm văn tự chính thức trên vùng đất thuộc địa của Pháp, chữ Quốc Ngữ phải trải qua một thời gian trên hai thế kỷ rưỡi để hoàn thiện cấu trúc tự dạng.

### 3. KẾT LUẬN

Do các Linh mục dùng chữ Quốc ngữ, để truyền bá đạo Thiên chúa, thực dân Pháp sử dụng chữ Quốc ngữ thành công cụ cai trị. Người miền Nam sống trên dải đất Nam Kỳ tuy mới thành lập, nhưng họ cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Phật, Khổng hay Lão, lại có cá tính hào hùng, cho nên những người yêu nước, người bình dân chống lại việc học chữ Quốc ngữ này, tinh thần ấy được ghi lại trong Ca dao:

*Khuyên anh về học lấy chữ Nhu, (9)*

*Chín trăng em đợi, mười thu em chờ.*

Biết được tiến trình hình thành của chữ Quốc ngữ, chúng ta mới hiểu rằng không phải chỉ có Linh mục Đắc Lộ, là người có

công sáng chế ra chữ Quốc ngữ, mà trước đó còn có nhiều người khác, gồm các giáo sĩ Tây phương và người Việt Nam.

Phải đợi đến những nhà văn tiên phong như Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của, sáng tác văn chương, đẩy mạnh việc truyền bá chữ Quốc ngữ, trong đó Huỳnh Tịnh Của soạn quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in năm 1896. Họ đã là những nhà văn lớn, gây thành những phong trào tiên phong sau này về các địa hạt: báo chí, dịch truyện tàu, viết tiểu thuyết và ngay cả phong trào thơ mới cũng bắt đầu từ miền đất Nam Kỳ này.

\*

### Chú thích:

1. Chữ Nôm là mượn âm Hán Việt để ghi âm tiếng Việt.
2. Christofora Borri đến Đàng Trong năm 1618, ông theo Linh mục Buzomi và Pina đến lập cơ sở ở Nước Mặn, ông rời Đàng Trong năm 1621 về Áo Môn, rồi sau đó về Âu Châu.
3. Borri, Relation della nuova missione delli PP. della Compagnia di Giesu, al regno della Cocincina, scritta dal Padre Christoforo Borri, Milanese della medesima Compagnia, Roma, 1631 ( Sự liên hệ về giáo đoàn mới của các linh mục Dòng Tên, ghi bởi linh mục Christoforo Borri người Milan thuộc giáo đoàn này).
4. Võ Long Tê, *Lịch sử Văn học công giáo Việt Nam*, Tư Duy, Sài Gòn 1965 trang 192-193.
5. Đỗ Quang Chính *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 92-98.
6. Sách *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659* đã dẫn trên, trang 100-107
7. Bento Thiện gọi là 2 vờ, đó là 2 tập vờ. Xưa kia chuyển vận Âu- Á bằng đường thủy, có lẽ sợ bị nạn đắm tàu, nên sao thêm 1 tập, để gửi 2 chuyến tàu khác nhau, cho nên tuy 2 nhưng chúng chỉ là một, ngày nay cả 2 tập vờ ấy, tồn trữ tại Văn Khố Dòng Tên ở La Mã.
8. Sách *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659* đã dẫn trên, trang 108-109 và phụ lục.
9. Chữ Nhu là âm Hán Việt, âm Nôm đọc là Nho, chỉ cho chữ Hán





## CÁC NHÀ VĂN QUỐC NGŨ TIỀN PHONG

**Trương Vĩnh Ký (1837-1898)**

**Huỳnh Tịnh Của (1834-1907)**

**Trương Minh Ký (1855-1900)**

Những nhà văn quốc ngữ tiên phong là những người đã dùng chữ quốc ngữ để phổ biến văn chương, học thuật trước tiên mà cũng là những người hô hào truyền bá chữ quốc ngữ đến đại chúng vào thời kỳ sơ khai.

Những nhà văn tiên phong ấy là Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và Trương Minh Ký, đã sáng tác văn chương, đẩy mạnh việc truyền bá chữ quốc ngữ. Trong đó Trương Vĩnh Ký soạn và cho in ra Chuyện Đời xưa năm 1867, còn Huỳnh Tịnh Của soạn quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in năm 1895. Họ đã là những nhà văn lớn, gây thành những phong trào tiên phong sau này.

### **1. Sự Đóng Góp Của Các Nhà Văn Tiên Phong.**

Trương Vĩnh Ký đáng được người đời tôn vinh lên hàng bác học như người ta đã làm, chính ông là học giả, là nhà văn tiên phong đã nhìn thấy khả năng chữ Quốc ngữ và ông đã phổ biến chữ Quốc ngữ đến quảng đại quần chúng.

Trước ông, chưa có ai làm việc này, cho đến thời đại của ông và công việc ông làm, cho thấy chữ Quốc ngữ đã được công chúng dùng đến. Như vậy nó đã được phổ biến chứ không phải chờ đợi đến người Pháp, người Pháp chỉ là kẻ nhúng tay vào cho nó tiến nhanh, ngõ hầu giúp cho việc cai trị của họ được dễ dàng. Cho nên người bình dân chống đối thực dân Pháp, cũng ngầm ngầm chống lại việc học chữ Quốc ngữ, nên trong mới có Ca dao trên.

Như đã nói, các nhà văn tiên phong gồm có : Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và Trương Minh Ký. Trong phần này, trước tiên chúng tôi muốn dành một chỗ xứng đáng cho học giả Trương Vĩnh

Ký, vì ông chính là người tiên phong dùng chữ Quốc ngữ và cổ vũ cho phong trào học Quốc ngữ.

**a) Trương Vĩnh Ký (1837-1898)**



Tên thật của ông, là Trương Chánh Ký sau đổi thành Trương Vĩnh Ký, tên thánh là Jean Paptiste, tên chữ là Pétrus, tự Sĩ Tải. Vì vậy người ta thường viết tên ông là Pétrus Jean Paptiste Trương Vĩnh Ký, sinh ngày 6 tháng 12 năm 1837 tại làng Vĩnh Thành (tục danh Cái Mơn), tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoàng An, tỉnh Vĩnh Long, sau này thuộc tỉnh Bến Tre.

Ông là con thứ ba của Lãnh binh Trương Chánh Thi và Nguyễn Thị Châu, năm 1842, được 5 tuổi, ông học chữ Hán với ông giáo Học. Năm 1847, cha ông qua đời trong khi trấn nhậm ở một vùng gần Nam Vang (Phnom Penh), có lẽ sau đó, mẹ ông giao ông cho

giáo sĩ Tám, với sự dìu dắt của vị giáo sĩ này, ông học chữ Quốc ngữ, sau đó giáo sĩ Tám mất, có nhà truyền giáo người Pháp tên Việt là linh mục Long, đem về nhà dòng chánh ở Cái Nhum (Bến Tre) cho học chữ La tinh.

Dưới triều vua Minh Mạng, năm 1835 hạ Chiếu cấm đạo, nên năm 1848, Linh mục Long đưa Trương Vĩnh Ký qua học tại Trung Học Pinhalu ở Campuchia, đây là trường đạo dành riêng để dạy học trò người Việt, Miên, Lào, Thái Lan, Miến Điện và Trung Hoa, nhờ ở chung với học sinh các nước Đông Nam Á mà ông học nói và viết thông thạo các ngôn ngữ kể trên.

Năm 1851, Trương Vĩnh Ký theo Linh mục Long qua học tại Tổng Chung Viện Viễn Đông Quốc Ngoại Truyền Giáo ở Poulou-Pénang (Hạ Châu). Trong 6 năm theo học ở Pénang, ông đã học về văn chương, khoa học, triết lý qua chữ La tinh, và ở tại đây, ông có dịp học thêm các ngôn ngữ Pháp, Anh, Hy Lạp, Ấn Độ và Nhật.

Năm 1858, được tin mẹ mất, ông rời Poulou-Pénang trở về Cái Mơn, năm này ông được 21 tuổi. Hai năm sau, qua sự giới thiệu của Linh mục Lefèvre, Trương Vĩnh Ký ra làm thông ngôn cho Đại úy Jauréguiberry. Năm 1861, ông lập gia đình với bà Vương Thị Thọ rồi lập gia cư ở Chợ Quán (nay ở ngay tại góc đường Trần Hưng Đạo và Trần Bình Trọng, quận 5 Sài Gòn). Năm 1862, ông bị chuyển ra làm việc ở Huế.

Năm 1863, Trương Vĩnh Ký được Pháp phái theo sứ bộ Nam triều do Phan Thanh Giản làm Chánh sứ, phái bộ sang triều kiến Pháp hoàng Napoléon III. Nhờ sứ trình này, ông có dịp viếng các nước Anh, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Ai Cập, Ý, La Mã. Tại La Mã, ông được Giáo hoàng Pio IX tiếp kiến, còn trong lúc ở Paris, ông kết thân với các nhà thông thái, danh vọng nước Pháp như Paul Bert, Duruy, Littré ... Ông được cử vào Hội viên của hội chuyên khảo về Nhân loại, và hội chuyên học tiếng Đông phương.

Từ năm 1886-1888, Trương Vĩnh Ký được bổ nhậm chức Giám đốc và dạy ngôn ngữ Đông Phương ở Trường Thông Ngôn (Collège des Interprètes).

Ngày 16-9-1869, ông được Thống soái Nam Kỳ Ohier bổ nhiệm Chánh Tổng Tài tờ Gia Định Báo. Ông đã điều hành tờ báo này cho đến năm 1872, Năm này ông được thăng Tri Huyện và

được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Sư Phạm (Ecole Normal). Năm 1874, ông là giáo sư dạy chữ Quốc ngữ và chữ Hán ở Trường Hậu Bô (Collège des Stagiaires).

Từ 1866-1886, khoảng thời gian 20 năm này, ông chuyên về vấn đề văn hóa và giáo dục. Nhưng năm 1886, người bạn cũ của ông là Paul Bert sang làm Thống Đốc Nam Kỳ, vì tình bạn ông đã bước sang sân khấu chánh trị, một bước phù du mà cuối cùng cuộc đời ông nghèo nàn, danh vọng một thời đã mai một!

Trước tiên Paul Bert lấy tình thân hữu nhờ ông giúp cho vài việc liên lạc với triều đình Huế (1), sau sung Cơ Mật Viện và làm Giám quan, cố vấn cho vua Đồng Khánh.

Ngày 11-11-1887, Paul Bert mất, ông có dịp rời khỏi sân khấu chánh trị mà cả phía Pháp cũng như quan lại Nam triều, kẻ không tin cần, người lại không ưa ông. Trở về nhà, ông sáng tác và vui thú văn chương.

Trương Vĩnh Ký thiết tha với nền văn học Quốc ngữ, đọc Ý sách Chuyện Đời Xưa để thấy rõ hoài bão của ông:

*Kêu rằng chuyện đời xưa, vì nó là những chuyện kể lớn trước ta bày ra để mà khen sự tốt, chê sự xấu cho người ta sửa cách ăn, nét ở cho tử tế.*

*Ta cũng có thêm một hai chuyện thiết tích mà có ý vị vui, dễ tức cười, cũng để cho người ta thấy khen mà bắt chước, thấy chê mà lánh.*

*Góp nhóm trộn tạp chuyện nọ chuyện kia, in ra để cho con nít tập đọc chữ quốc ngữ, cũng là có ý cho người ngoại quốc muốn học tiếng An Nam, coi mà tập hiểu cho quen.*

*Nay ta in sách này lại nữa: vì đã hết đi, cũng vì người ta dùng sách này mà học tiếng, thì lấy làm có ích. Vì trong sách ấy cách nói là chính tiếng An Nam ròn, có nhiều tiếng nhiều câu thường dùng lắm.*

*P.J.B. Trương Vĩnh Ký*

Năm 1888, ông xuất bản một nguyệt san lấy tên là Thông Loại Khóa Trình (Miscellanées ou lectures instructives pour les élèves des écoles primaires, communales et cantonales et les familles), nguyệt san này số 1 không có ghi ngày tháng xuất bản, chỉ có ghi

năm 1888, từ số 3 trở đi có ghi thêm Juillet 1888 và các số sau ghi mỗi số một tháng kế tiếp. Như vậy số 1 có thể ra vào tháng 5 (Mai) 1888 và số sau cùng là số 18 năm 1889, in khổ 16cm X 24cm, mỗi số có 12 trang.

Sau đây trích trang 3 số 1. (Có hàng chữ Hán : Thường Bả Nhất Tâm Hành Chánh Đạo)

## 道正行心一把常

*Bảo*

*Coi sách dạy lắm, nó cũng nhàm; nên phải có cái chi vui pha vào một hai khi, nó mới thú.*

*Vậy ta tính làm ra một tháng đôi ba kì, một tập mỏng mỏng nói chuyện sang đàng, chuyện tam hoàng cuộc chí, pha phách lộn lạo xào bần để cho học trò coi chơi cho vui. Mà chẳng phải chơi không vô ích đâu, cũng là những chuyện con người ta ở đời nên biết cả. Có ý có chí thì thì lâu nó cũng thấm, như là trí con trẻ còn đang sáng láng sạch sẽ, tinh thần còn minh mẫn, tươi tốt như tờ giấy bạch, như sáp mềm, vẽ vôi, uốn sửa sắc nào thế nào cũng còn dặng: tre còn măng để uốn, con còn nhỏ để dạy.*

*Phép học là trước học lễ sau học văn; được cả hai ấy mới ra con nhà gia giáo, biết phép tắc, lễ nghi, can thường, luân lý, biết chữ nghĩa văn chương, kinh sử, truyện cổ tích cổ kim ấy là đáng đợ con người tử tế: ở đời dù sao cũng chẳng nao, chẳng méch: vì hể người 道心人 đạo tâm nhơn, người 孝心人 hiếu tâm nhơn, người 好心人 hảo tâm nhơn, và người 善心人 thiên tâm nhơn thì 皇天不負 hoàng thiên bất phụ. Lấy đó làm mực mà ở thì nên, vì trời đất không lầm 天地不錯 thiên địa bất thác. Hãy cứ thường nắm một lòng làm đạo chính thì sẽ qua truông đời xống (2), xống bình an vô sự.*

*P. Trương Vĩnh Ký*

Chẳng những Trương Vĩnh Ký là một nhà văn tiên phong xúng danh của nền văn học chữ quốc ngữ mà ông còn là một học giả rất nổi tiếng, ông đã được các vinh dự:

1-10-1863: Lãnh huy chương Đồng sĩ cứu thế của Tòa thánh La Mã.

27-6-1886: Lãnh huy chương Isabelle la Catholique của Tây Ban Nha.

15-2-1876: Được cử làm hội viên Hội chuyên khảo về Văn hóa Á Châu.

07-7-1878: Được cử làm hội viên Hội chuyên học địa dư ở Paris.

17-5-1883: Lãnh huy chương Hàn Lâm Viện đệ nhị đẳng của nước Pháp.

17-5-1886: Lãnh Tứ đẳng Long Tinh, Ngọc Khánh, Long Khánh của Nam triều.

04-8-1886: Lãnh Bắc Đẩu Bội Tinh đệ ngũ đẳng của nước Pháp.

03-6-1887: Lãnh Hàn Lâm Viện đệ nhất đẳng của nước Pháp.

Ông cũng có lãnh Hàn Lâm Viện đệ nhất đẳng của Hoàng Gia Cam Bốt.

Vua Đồng Khánh ban cho ông chức Hàn Lâm Viện thị giảng học sĩ.

Vua Khải Định ban hàm Lễ Bộ Tham Tri.

Vua Bảo Đại ban hàm Lễ Bộ Thượng Thư.

Trong khoảng năm 1873-1874, ông được liệt vào hàng thế giới thập bát văn hào, xếp theo mẫu tự như sau:

Bác sĩ Allemand, Banadona d'Ambrum, Bonhomme (Honoré), Cazot (Jules), Đại tướng Chambron, Bá tước Chambord, Christophe (Albert), Conte (Casimir), Desmaze (Charles), Duprat (Pascal), Dupuy (Charles), Garnier-Pages, Guizot, Lafayette (Oscar de), Lefèvre-Pontalis (Amédée), Marcon, Pétrus Ký, Thống chế Saldonha Oliveirae Daun.

Cộng tác với Pháp, nhưng chắc chắn Trương Vĩnh Ký không thích con đường chính trị, ông lại thiết tha với nền văn học chữ quốc ngữ, ông có chủ đích quay về sự nghiệp văn chương của mình, khi Paul bert mất, ông không ngần ngại từ bỏ sân khấu chánh trị, trở lại nghề dạy học, viết sách dạy các thứ tiếng Đông phương, về phương diện này, ông là nhà ngôn ngữ học quảng bác, vì ông có thể nói và viết 15 ngôn ngữ Tây phương và 11 ngôn ngữ Đông phương.

Viết sách dạy người Pháp học tiếng Việt và ngược lại, dịch bộ Tứ Thư (Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử), cũng như một số sách chữ Hán ra chữ quốc ngữ, cốt để phổ biến ngôn ngữ và tư tưởng Đông phương, chính ở phương diện này chúng ta thấy ông là nhà văn hóa, ở sân khấu chánh trị ông mong tạo sự thông cảm giữa người Việt và người Pháp, giữa những xung đột lớn lao về chánh trị, kinh tế, văn hóa giữa hai nước. Tuy theo đạo Thiên chúa nhưng phải nhận ông vẫn giữ được phong hóa Đông phương, thậm chí tư tưởng Khổng Mạnh, điểm này chúng ta xem lại bài di huấn của ông viết vào ngày 8-11-1870.

*"Người đời sanh ký tử quy, đàng đi nước bước vẫn vôi lấm. Nhưng ai cũng có phận nấy, hể nhập thế cuộc bất khả vô danh vị, cũng phải làm vai tuồng mình cho xong đã, mới chun vô phòng được. Sự sống ở đời tạm này, đổ như hoa nở một hồi sương sa; vạn sự đều chóng qua hết, tan đi như mây như khói. Nên phải liệu sức, tùy phận mà làm vai tuồng mình cho xong..."*

Và sau đây là bài thơ ông sáng tác lúc gần ngày lâm chung :

*Quanh quanh quán quán lối đường quai,  
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.  
Học thức gửi tên con sách nát,  
Công danh rớt cuộc cái quan tài.  
Dạo hòn, lũ kiến men chân bước,  
Bò xối, con sùng chắt lưỡi hoài !  
Cuốn sổ bình sanh công với tội,  
Tìm nơi thắm phán để thừa khai.*

Ông mất vào ngày 1 tháng 10 năm 1898, thọ 61 tuổi. Mộ của ông hiện ở góc đường Trần Hưng Đạo và Trần Bình Trọng Sài Gòn,

trong khuôn viên nhà của ông ngày xưa ở Chợ quán. Thời Pháp, tưởng nhớ công nghiệp của ông, người ta đúc tượng ông, một người nho nhã mặc quốc phục, đầu bịt khăn đóng, tay cầm quyển sách, tượng đặt trong khuôn viên trước Bộ Ngoại Giao và Dinh Độc Lập.

Tại Sài Gòn, từ thời Pháp thuộc năm 1927, một trường Trung Học lớn mang tên ông, Trường Trung học Pétrus Ký.

Kê ra những sách và bài của ông đã viết để thấy văn nghiệp của ông đồ sộ, phong phú và đa dạng (3):

1. Năm 1865: Cours pratique de langue Annamite, à l'usage du college des interpretes.
2. Năm 1867: Contes Annamite (Chuyện đời xưa)
3. " : Abrégé de Grammaire Annamite
4. Năm 1872: Grammaire Francaise (Mẹo Luật dạy tiếng Lang sa)
5. Năm 1875: Petit cours de Geographie de la Basse-Cochinchine
6. " : Histoire Annamite en vers (Đại Nam quốc sử diễn ca)
7. " : Cour de Langue Annamite (autographié)
8. " : Cour de Langue Mandarine ou de Caractes Chinois (autographié)
9. " : Kim Vân Kiều-Poème transcrit pour la première fois en quốc ngữ avec des notess explicatives, précédé d'un résumé succinet du sujet en prose et suivi de quelques pièces de vers relatives à la même histoire.
10. Năm 1876: Manuel des Écoles Primaires-(Syllabaire quốc ngữ, Histoire Annamite, Histoire Chinoise (en ananmite)
11. " : Quatre livres classiques en caractères Chinois et en annamite (autographié)
12. " : Alphabet quốc ngữ
13. Năm 1877: Sơ học vấn tân Répertoire pour les nouveaux étudiants en caractères



14. Năm 1879: Cour d'Histoire Annamite, en 2 volumes
15. Năm 1881: Voyage au Tonkin en 1876 (Chuyến đi ra Bắc kỳ năm Ất hợi)
16. " : Retraite et Apothéose de Trương Lương.
17. " : Les convenances et les Civilités Annamites.
18. Năm 1882: Saigon d'autrefois.
19. " : Saigon d'aujourd'hui.
20. " : Passe-temp (Chuyện khôi hài)
21. " : Apologie de Trương Lương (Trương Lương hầu phú)
22. " : Événement de la vie (Kiếp phong trần, 3è edition)
23. " : Fais ce que doit , advienne que pourra (Bất cượng)
24. " : Devois des Filles et des Femmes.
25. " : La Bru (Thơ dạy làm dâu)
26. " : Défaut et Qualités des Filles et des Femmes.
27. Năm 1883: Guide de conversation Annamite Francaise (Sách tập nói tiếng An-nam Phangsa)
28. " : École domestique ou un Père et à ses Enfants.
29. " : Caprices de la Fortune (Thành suy bĩ thời phú)
30. " : Procription des Corbeaux (Bài hịch con quạ)
31. " : Un lettré pauvre (Hàn nho phong vị phú)
32. Năm 1884: Grammaire de la Langue Annamite (Sách mẹo tiếng Annam)
33. " : Tam tự kinh.
34. " : Sơ học vấn tân.
35. " : La Digne (Mắc cúm từ)
36. " : Jeux et Opium (Cờ bạc, nha phiến)
37. " : La Bucheron et la Pêcheur (Ngư tiều trường điệu)

38. " : Huấn mông ca Transcription et traduction en annamite et en français.
39. Năm 1885: Alphabet Français pour les Annamite.
40. Năm 1886: Conférence sur le Souvenir historique de Saigon et de ses environs.
41. " : Cours de la Langue Annamite aux Européens-Phraséologie-Thèmes versions.
42. " : Cours d'Annamite aux Élèves Européens-Explication du Lục Vân Tiên
43. " : Cours d'Annamite aux Élèves Annamites-Explication du Lục Vân Tiên
44. " : Prosodie et Versification Annamite-Cours d'Annamite aux Élèves Annamite.
45. Năm 1886: Dispute de Mérite entre les six Animaux domestique (Lục súc tranh công)
46. " : Maître et Élève sur la Grammaire Française (Thầy trò về mẹo luật tiếng Phangsa).
47. " : Kim Vân Kiều en prose-Converti et commenté en langue vulgaire pour les Élèves Annamite.
48. " : Théâtre, Comédies, Chants, Chansons Annamite (Hát lý hò Annam) Cours aux Elèves Annamite
49. Năm 1887: Cours de caractères Chinois, 2<sup>e</sup> année-Explication du Mencius, Thèmes, Versions et explication des pièces officielles.
50. " : Vocabulaire des Mot usueles, Noms et termes Techniques, Scientifiques, et Administratifs.
51. " : Livres Élémentaire de 3.000 caractères (Tam thiên tự giải nghĩa).
52. " : Résumer de la Chronologie de l'Histoire et de la Production de l'Annam en Tableau Synoptiques (Ước lược sự tích nước Nam)
53. " : Précis de Géographie

54. " : Les six Annimeaux domestiques (Lục súc)
55. Năm 1888: Đại Nam thập nhứt tinh thành đồ.
56. " : Miscellanées ou Lectures instructives pour les  
Élèves des Écoles primaire, communales et cantonales et les  
Familles.
57. Năm 1889: Poème populaire (Lục Vân Tiên)
58. " : Poème populaire (Phan Trần)
59. " : Cours de Siamois
60. " : Cours de Langue Malaise, professé et autographié  
jusqu'à là 7<sup>e</sup> leçon.
61. " : Đại Nam tam thập nhứt tinh địa đồ
62. " : Quatres Livres classiques en Caractères Chinois et  
en Annamite-Grande Étude Invariable Milieu.
63. " : Grand Dictionnaire Annamite Française-1<sup>er</sup> feuille  
comme spécimen
64. Năm 1890: Cours de Cambodgien (Ecriture et langue)
65. " : Vocabulaire du Cours d'Annamite.
66. " : Vocabulaire du cours de Caractères Chinois.
67. Năm 1891: Cours de Littérature Chinoise.
68. " : Cours de Littérature Annamite.
69. " : Programme Générale d'Études des les Écoles  
Annamites.
70. " : Modèles des Pièces officielles et administratives en  
caractères.
71. " : Généalogie de la Famille de P. Trương Vĩnh Ký.
72. " : Sĩ viên thi thảo.
73. " : Recueil de Brochures sur l'histoire de la littérature  
annamite, relié.
74. Năm 1894: Cours d'Annamite parlé (vulgaire)

75. " : Grand Dictionnaire Francais-Annamite (invachevé)
76. ( 4 ) : Grammaire de la Langue Chinoise (Mẹo chữ Nhu)
77. " : Grammaire Annamite en Annamite (Mẹo tiếng Annam)
78. " : Langage de la Cour en Extrême-Orient
79. " : Vocabulair Francais-Malais
80. " : Guide de la Conversation Malaise-Francaise
81. " : Vocabulair Francais-Cambodgien
82. " : Guide de la Conversation Cambodgienne-Francaise
83. " : Vocabulaire Francais-Siamois
84. " : Vocabulaire Siamoise-Francaise
85. " : Cours de la Langue Birmane
86. " : Vocabulaire Birman-Francais
87. " : Guide de la Conversation Birmane-Francaise
88. " : Cours de Ciampoïis
89. " : Vocabulaire Ciampoïis-Francais
90. " : Guide de la Conversation Ciampoïise-Francaise
91. " : Cour de la Langue Laotienne
92. " : Vocabulaire Laotien-Francais
93. " : Guide de la Conversation Laotienne-Francaise
94. " : Cours de la Langue Tamoule
95. " : Vocabulaire Tamoul-Francais
96. " : Guide de la Conversation Tamoule-Francaise
97. " : Cours de la Langue Indoustane
98. " : Vocabulaire Indoustan-Francais
99. " : Guide de la Conversation Indoustane-Francaise
100. " : Minh tâm-La précieux Miroir du Coeur (en 2 vol)

101. " : Cours de la Géographie de l'Indochine avec carte générales et particulières en six parties: 1. La Cochinchine-française, 2. L'Annam central, 3. Le Tonkin, 4. Le Cambodge, 5. Le Siam, 6. La Birmanie.
102. " : Cours d'Annamite écrit (Mandrin ou de caractères chinois)
103. " : Mencius-(Quatre Livres) No 3
104. " : Luận ngữ (Quatre Livres) No 4
105. " : Dictionnaire Chinois-Français-Annamite.
106. " : Annam Politique et Social
107. " : Dictionnaire biographie Annamite (ou De Viris illustribus regni Annamitici)
108. " : Flore Annamite
109. " : Produits de l'Annam
110. " : Dictionnaire Géographie Annamite.
111. " : Les Droits de l'Annam dans la Vallée du Mékong (Mémoire sur)
112. " : Recueil de Chansons populaire Annamites
113. " : Recueil d'Oraisons funèbres Annamites
114. " : Recueil de pièces de théâtre Annamite
115. " : Sujets Historiques des Poèmes Annamites
116. " : Étude comparée sur les Langues, Écritures, Croyances, et Religions des Peuples de l'Indochine.
117. " : Combinaison des systèmes d'écritures idéographique, hiéroglyphique, phonétique, alphabétique
118. " : Étude comparée des Langues et des Écritures des trois branches linguistique.
119. Năm 1937: Petit Dictionnaire Français-Annamite à l'usage des écoles et des bureaux.

Sau khi kê các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký, chúng ta thấy khoảng thời gian 33 năm với 119 tác phẩm chúng ta được biết đến, có thể có những tác phẩm đã bị thất lạc nên không có trong danh sách này.

Văn nghiệp để lại đồ sộ, phong phú, đa dạng, gồm nhiều địa hạt như: Triết học, Văn học, Sử học, Địa lý... Riêng về ngành ngôn ngữ học, ông đã viết nhiều sách dạy tiếng Á Châu như: Trung Hoa, Lào, Kampuchea, Thái Lan, Miến Điện, Mã lai, Ấn Độ chứng tỏ ông là nhà thông thái hiếm có, danh tiếng của ông chẳng những chỉ có ở trong nước mà còn có ở nước ngoài thời bấy giờ.

Cho nên về văn học chữ quốc ngữ, Pétrus Trương Vĩnh Ký thật xứng danh là một nhà văn tiên phong.



Trương Vĩnh Ký dạy chữ Quốc Ngữ cho người Việt và Pháp

# 四書

TỨ THO

QUATRE LIVRES CLASSIQUES

EN CARACTÈRES CHINOIS ET EN ANNAMITE

N<sup>o</sup> 1

大學

ĐẠI-HỌC

GRANDE ÉTUDE

TEXTE EN CARACTÈRES

AVEC TRANSCRIPTION EN QUOC-NGU  
SIGNIFICATION MOT A MOT, ET EN REGARD TRADUCTION LITTÉRALE

*Traduction en ton annamite et Analyse raisonnée en langue vulgaire.*

par P.-J.-B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

士 載

張

永

記

SAIGON

IMPRIMERIE DE L'UNION NGUYỄN-VĂN-CỬA

157, Rue Catinat, 157

1925

*Tous droits réservés.*

之 Chi chung  
 存 Tồn còn  
 而 Nhi mà  
 論 Luân sách »  
 孟 Mạnh sách »  
 次 Thử kế  
 之 Chi đó  
 學 Học »  
 者 Giả ấy  
 必 Tất ất  
 由 Do bởi  
 是 Thi ấy  
 而 Nhi mà  
 學 Học »  
 焉 Yên vậy  
 則 Tắc thì  
 庶 Trú ngô hầu

門 Môn cửa  
 也 Dã vậy  
 於 U nơi  
 今 Kim nay  
 可 Khả khả  
 見 Kiến thấy  
 古 Cò xưa  
 人 Nhơn người  
 爲 Vi làm  
 學 Học »  
 次 Thử »  
 第 Đệ bậc  
 者 Giả ấy  
 獨 Độc một  
 賴 Lại nhờ  
 此 Thử ấy  
 篇 Thiên »

子 Tử thầy  
 程 { Trinh  
 子 { Tử  
 曰 Viêt rằng  
 大 Đại cả  
 學 Học »  
 孔 { Khổng  
 氏 thi họ  
 之 Chi chung  
 遺 Di để  
 書 Thơ sách  
 而 Nhi mà  
 初 Sơ xưa  
 學 Học »  
 入 Nhập vào  
 德 Đức »  
 之 Chi chung

大 Đại  
 學 Học  
 朱 { Cháu  
 熹 { Hi  
 章 Chơng  
 句 Cú



NGHĨA ĐEN:

## Sách Đại-học.

CHƯƠNG CỬ CỦA ÔNG CHÂU-HI LÀM

Thầy Trình-tử rằng : Sách Đại-học chung sách để lại họ Khổng, mà kẻ mới học chung cửa vào đức vậy. Nơi nay khá thấy người xưa làm học thứ-lớp ấy, một nhờ thiên nầy chung còn, mà sách Luận sách Mạnh sau đó ; kẻ học ấy ắt bởi ấy mà học vậy, thời ngộ vậy

NGHĨA TRẮNG:

## Sách Đại-học.

CHƯƠNG CỬ CỦA ÔNG CHÂU-HI PHÂN RA

Thầy Trình-tử nói rằng : Sách Đại học là sách của ông Khổng tử để truyền lại ; sách ấy là như cái cửa để mà vào đường cửa cho kẻ mới học vậy. Đời nay coi đó mà coi thì thấy người đời xưa nguyên nhờ cái thiên nầy còn lại mà làm thứ lớp mà học. Mà sách Luận-ngữ sách Mạnh-tử lấy đó làm trước mà kẻ theo sau ; kẻ học cứ theo đó mà học.

LÝ :

Sách Đại-học là sách nguyên làm cho kẻ lớn học, nên kêu là đại-học. Nhờ thầy Trình-tử cứ kinh-văn mà sắp lại có thứ tự vì trước lộn thể đi. Vậy thầy Trình-tử nói rạo rằng :

Sách Đại-học nầy nguyên là của ông Khổng tử làm ra, mà để lại. Sách nầy nó làm như cái cửa cho kẻ mới học được vô đường đức vậy. Nay xét lại mà coi ; người đời xưa muốn làm ra thứ-lớp mà học thì thật nhờ có cái sách nầy còn lại mà làm trước, rồi sách Luận-ngữ, sách Mạnh-tử mới kẻ theo sau. Cho nên kẻ học thì lấy đó làm đầu kéo lộn thứ.

## TRÍCH VĂN:

### *Cương Từ Thức Truyện* (5)

Năm Quang-thái đời Trần, ở trong xứ Hóa-châu (Huế, ngũ quang) có tên Từ-Thức vốn dòng trâm anh. Cha người xưa dự bực công khanh, nhờ ơn vua nên mạng tù thân, làm quang Tế-huyện coi hạt Tiên-du. Gần miền có một chùa tên là Lam-tích, góp thâu cảnh bầu thiên, mẫu-đơn một đóa sen mấy nhánh, tiếng đồn khắp hết gần xa, trẻ già náo-nức yển anh dập diều.

Từ-Thức cũng ra đi coi cho biết, tới nơi hoa mẫu-đơn, bỗng đâu xảy gặp một người xinh tốt lịch-sự quá chừng quá đỗi, trên trời cũng ít có, dưới đời thì hẳn không. Thấy nàng (Giáng-hương) bị kẻ giữ hoa bắt cầm, thì thương mới đòi trẻ tùy-nhi mà biểu nó đi hỏi vì có làm sao làm vậy? Người ta nói nàng coi hoa nên bị bắt. Từ-Thức rằng trọng vọng gì thứ ấy, mà khách tiên phải tay phạm nhúm-nha như vậy. Bèn bước tới cởi áo gấm ra cho thằng canh, mà xin tha cho nàng đi.

Nàng tiên cảm ơn Từ-Thức hết lòng. Rồi từ tạ trở về cõi tiên. Chàng Từ-Thức từ ấy những thương những nhớ luôn luôn, nên buồn đi chơi mãi, những say cảnh vật thú vui. Sau treo ấn-tín từ chức quờn đi. Sắm thuyền tứ thầy đi lưu-linh dạo cảnh chơi, đặng hang nào ghé hang này coi; khỏi Xích-bích tới Viên-đào, trải qua non nước khắp nơi. Ngày kia trông ra cửa Thần-phù, (6) ngoài xa biển, ở bắc quốc chạy qua nam phương, mới nói với nàng Giáng-hương mà xin về thăm quê đặng có phú trối việc nhà cho an rồi hãy trở lại non tiên mà ở mãi kiếp cùng nhau. Nàng Giáng-hương mới năn nỉ cầm ở lại, mà chàng Từ-Thức rằng-rằng quyết một xin về. Dem nhau vào châu chúa Tiên coi thử người phán dạy lẽ nào. Chúa tiên phán rằng chàng còn lòng tục chưa dời, còn nhớ tưởng sự đời bấy lâu thì thôi, về thì cho về, cho xe tiên đưa về. Giáng-hương mới trao một bức thơ phong làm của đưa chàng.

Chàng Từ-Thức cầm thơ từ tạ ra về. Tới nơi thì đã vật đổi sao dời khác xưa. Tìm nhà nhà chẳng còn; tìm người, người những mặt lạ cả; không thấy lấy một người quen, hỏi ông bà già cả, thì nói không biết, nói tên nói họ ra cũng không ai biết; các ông già nói: từ thuở nhỏ có nghe nói tên ấy họ ấy mà biết đã mấy đời rồi bây-giờ còn ở đâu mà tìm?

*Từ-thức ngơ ngáo không biết làm sao, muốn trở lại non tiên cùng nàng Giáng-hương, hay đâu sự dở-dạng ra rồi; xe mây đưa mình nó đã đi mất đi. Một mình bơ vơ ngao ngán, mới mở thơ ra mà coi, thì biết đã đành cách-biệt, không còn lẽ trở lại nữa được. Thở than than thở ra đi, chun vào ở núi Huỳnh-son, ở ăn đó làm sao thì biệt tích không rõ dạng.*

(Miscellanées No 8 Decembre 1888, trang 15-16)

### **Đối được vợ**

*Anh học trò khó lịch-sự bảnh bao người, đi khuyên giáo, tới nhà cái nhà kia giàu có. Trong nhà thợ đưng làm âm âm ạc ạc, cũng có tiếng thầy lang (thầy thuốc) với thầy pháp tới đó nữa.*

*Con gái nhà ấy đã đúng tuổi chưa có chồng, thấy vậy thì thương, ra nói rằng: "Thôi đừng có đi khuyên giáo làm chi mà xấu hổ đạo học trò, để tôi ra cho một câu đối, ai đáp được trúng ý tôi thì tôi sẽ lấy người ấy làm chồng."*

*Ai nấy nghe ham chộp rộp. Xin ra câu đối đi. Cô ấy ra rằng: "Đế Nghiêu, đế Thuán, đế Võ; Võ, Nghiêu, Thuán, tam đế truyền hiền". Chú thợ mộc hóp tốp đối lại rằng:*

*"Bào rà, bào tách, bào xoi; xoi, rà, tách, ba bào phạt mộc".*

*Thầy pháp cũng nóng đối rằng:*

*"Lôi thiên, lôi tướng, lôi bông; bông, thiên, tướng, tam thiêng trừ qui".*

*Thầy chùa xen vào đối rằng:*

*"Bồ đề, bồ Tát, bồ lương; lương, Đề, Tát, tam bồ cứu khổ".*

*Thầy lang lại đối rằng:*

*"Huỳnh cầm, huỳnh bá, huỳnh liên; liên, cầm, bá, tam huỳnh giải nhiệt".*

*Anh học trò lịch ịch ở sau, đối rằng:*

*"Vương Văn, Vương Khải, Vương Thang; Thang, Văn, Khải, tam vương kế thánh".*

*Đối trúng ý, trúng đề, cô ấy chám được.*

*May cha chả là may; sẵn nhà, sẵn cửa, sẵn cơm, sẵn gạo; nháy phóc vô đó một cái, sừng đã nên sừng !*

(Chuyện khôi hài - Passe-temps - bài số 9)

### **b) Huỳnh Tịnh Của (1834-1907)**

Huỳnh Tịnh Paulus Của hay Huỳnh Tịnh Của người tỉnh Bà Rịa, ông thông thạo Hán và Pháp Văn. Năm 1881, được bổ ngạch Đốc phủ sứ, phụ trách công việc phiên dịch các văn án cho nhà cầm quyền Pháp tại Việt Nam.

Ông cũng là nhà văn quốc ngữ tiên phong cộng tác với Gia Định báo. Tác phẩm quan trọng trong văn nghiệp của ông rất có giá trị, đó là quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in thành 2 tập, tập I in năm 1895 từ mẫu tự A đến L, tập II in năm 1896 từ M đến X, cả hai quyển đều in tại Sài Gòn do nhà in Imprimerie REY, CURIOL & Cie, Rues Catinat & d'Ormay. Năm 1983, nhà sách Khai Trí có in lại 2 tập của quyển tự vị này.

Là tự vị quốc âm nên mỗi chữ ông ghi chữ Nôm rồi tới chữ quốc ngữ có ký chú *n*: nôm, *c*: chữ (từ Hán Việt), sau đó mới giải nghĩa, nếu là từ Hán Việt, đôi khi ông thêm câu chữ Hán vào, ví dụ : chữ Quốc trang 217 tập II .

UÁI

217

**鶯** Quốc. *n*. (Coi chữ quốc).

*Con* —. Thứ chim đồng cao giò và hay kêu,  
chữ gọi là 杜鵑, 杜宇, 子規.  
Đỗ quiên, đỗ vũ, tử qui.

*Giò* —. Dài giò.

Cách hành văn của ông rất mộc mạc và bình dân, cho đến nay chưa tìm thấy tác phẩm nào ông viết bằng Pháp Văn, các tác phẩm của ông cho chúng ta thấy, ông đã chú trọng vào việc diễn chế và phổ biến chữ quốc ngữ.

Văn nghiệp của ông gồm có :

- Chuyện giải buồn (1880)
- Chuyện giải buồn, cuốn sau (1885)
- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Tập I (1895)

- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Tập II (1896)
- Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn (1896)
- Gia lễ quan chế
- Ca trù thể cách
- Bạch Viên Tôn Các truyện
- Chiêu quân công Hồ truyện
- Thoại Khanh Châu Tuấn truyện
- Thơ mẹ dạy con
- Quan Âm diễn ca

### Trích văn :

#### *Chuyện ký viên*

Ông Ký-viên, thuở còn đi học, dạo ra ngoài đồng, thấy có ba ông già chùng bẩy, tám mươi tuổi, tóc râu trắng bạc, lum khum cuốc đất, công việc làm như kẻ còn trai. Ông Ký-viên hỏi: - Ba ông tuổi tác chùng ấy, tiếp dưỡng thế nào, mà sức lực còn mạnh thế ấy? Một ông trả lời rằng: Thất nội cơ thô xúfv (nghĩa là trong nhà vợ thô kém); một ông đáp rằng: Vãn phạn giảm số khẩu (nghĩa là: cơm chiều bớt và miếng); ông thứ ba đối lại rằng: Đạ ngoa bất phúc thủ (nghĩa là: Đêm nằm chẳng úp đầu). Ông Ký-viên bèn nói ba câu ấy mà rằng : Chỉ tai tam tẩu ngôn, Sở dĩ tho trường cứu (nghĩa là: ý chỉ thay lời ba ông, chỗ do sống lâu xa)

Chính là lời dạy người ta muốn hưởng tuổi xa, thì phải tiết ẩm thực, viện sức dục, vãn hợp với lời Tiền Kiên ca rằng: Thương sĩ di phòng, Trung sĩ di bị, phục dược bách lỏa, bất như độc ngoa; (nghĩa là: kẻ thương sĩ riêng phòng, kẻ trung sĩ riêng mền; uống thuốc trăm viên, chẳng bằng nằm riêng)

*Đính vận cả hai bài ca:*

*Thất nội cơ thô xú*

*Vãn phạn giảm số khẩu*

*Đạ ngoa bất phúc thủ*

*Chỉ tai tam tẩu ngôn!*

*Sở dĩ thọ trường cửu.*

(Trích Miscellanées)

**c) Trương Minh Ký (1855-1900)**

Trương Minh Ký có biệt hiệu là Thế Tải, ông sinh ngày 23-10-1855 tại Gia Định, là học trò của Trương Vĩnh Ký. Ông thông Hán và giỏi Pháp văn, làm thông ngôn cho nhà cầm quyền Pháp, cộng tác với Trương Vĩnh Ký trên tờ Gia Định báo, Thông Loại Khóa Trình cũng như viết sách dạy Pháp văn.

Trương Minh Ký không được người ta chú ý nhưng vừa là môn đệ, vừa là người cộng tác thân cận với Trương Vĩnh Ký, xét qua văn nghiệp, cũng xứng đáng dành cho ông một chỗ đứng trong các nhà văn tiên phong chữ quốc ngữ.

Ông hành văn cũng bình dân, mộc mạc như Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của, chuyên dịch chữ Hán ra quốc ngữ và sử dụng văn vần nhiều hơn văn xuôi.

Ông có được ân thưởng:

- Huy chương Hàn Lâm Viện Pháp quốc (Officier d'académie)
- Kim Khánh bội tinh của Nam triều và Hoàng gia Cam Bốt.

Ông mất vào ngày 11-8-1900, mộ ông được chôn cất trong nghĩa trang gia đình, nơi Trương Gia Từ nằm trên đường Lý Thường Kiệt, Gò Vấp, Gia Định (Gần Tổng Y Viện Công Hòa).

Văn nghiệp của ông gồm có:

- Phong thần bá áp khảo
- Ấu học khái phong
- Trị gia cách ngôn
- Cổ văn chơn bửu
- Pháp học tân lương (Cours gradué de Langue-Francaise) 1895

- Recueil de Brochures sur l'histoire de la littérature Annamite,  
relié 1891

**Trích văn:**

***Gà đẻ trứng vàng***

*Tham thì thâm. Tôi muốn dẫn chứng lời này là thuật chuyện con gà thường bửa đẻ ra một trứng vàng, chủ gà tưởng trong mình con gà có một cái kho vàng. Nó đem làm thịt đi, mổ ra coi thấy cũng giống như gà thường vậy. Ấy bởi bản thân làm cho mình phải mất của quý trọng của mình.*

(Gia Định báo số 18 ngày 6-5-1882)

***Nữ nhi ca***

*Ăn vóc học hay  
Một ngày một lớn  
Bớt giỡn bớt chơi  
Cười cười nói nói  
Khoe giỏi khoe khôn  
So hơn tính thiệt  
Cướp việc tranh công  
Ăn chùng nói vụng  
Làm nũng khóc la  
Nghịch cha nghịch mẹ  
Hiếp trẻ đánh em  
Nhem thềm sắp nhỏ  
Điều có nói không  
Đòi bông đòi ẩm  
Đi tắm không kỳ  
Mặt lý mảy lợm  
Đóng khóm, đóng hờm  
Đổ com đổ cháo*

Vọc gạo giỡn tiên  
Bông kiềng vòng chuỗi  
Đòi cỏi đòi đeo  
Leo trèo nhảy múa  
Chươi rửa rây la  
Gần xa nghe tiếng  
Làm biếng ngủ ngày  
Từ rày bỏ hết  
Có nết có na  
Thờ cha kính mẹ  
Thương trẻ mến em  
Dưới êm trên thuận  
Đi đứng dịu dàng  
Ra đàng tề chỉnh  
Cung kính khiêm nhường  
Kẻ thương người mến  
Ai đến hỏi chào  
Có sao nói vậy  
Mắt thấy tai nghe  
Còn e làm lỗi  
Phước tội chẳng chùng  
Nên đừng nói bậy  
Kẻ vạy người ngay  
Mặc ai phải chẳng  
Ngay thẳng thiệt thà  
Việc nhà lẫn học  
Kẻ tóc chơn tơ  
Ngày giờ phải tiếc  
Cứ việc làm ăn  
Cho bằng chúng bạn  
Việc bán việc buôn  
Học khôn học khéo



*Thêu kiêu vá may  
Hàng ngày ra sức  
Bánh mứt nem bì  
Món chi cũng giỏi  
Mời gọi gái lành  
Rạng danh thực nữ  
Quân tử hảo cừu  
Danh lưu hậu thế  
Dạy dỗ mấy lời  
Phen người dôi ngọc*

Trương Minh Ký làm

(Miscelanées số 8 Decembre 1888 trang 15)

***Chức cảm hồi văn***

*Chàng vâng hoàng chiếu thú an biên,  
Đưa tới Hà kiều rẻ thảm riêng,  
Ngậm thở ngùi than ngừng giọt lụy,  
Ấn tình xa cách chớ hề quên.*

\*

*Đi ra tin đứt có dè sao!  
Màn trướng đầu xuân ấm đặng nào !  
Dưới bụi quỳnh diêu rêu biếc láng,  
San hô trong trướng bụi hồng bao.*

\*

*Nỗi lìa thuở ấy bắt kinh hoàng,  
Đem giữ lòng đâu gập lại chàng;  
Lòng ước làm trăng ngoài biển cả,  
Hoặc làm mây nước chói cao san.*

\*

*Mây móc hàng năm thấy mặt chồng,  
Hàng năm trăng biển gội soi cùng,*

*Bay đi bay lại cho gần được,  
Muôn dặm thấy nhau kéo đợi trông.*

\*

*Đường sá voi voi cách trở thay !  
Hòn chàng ngoài ải ở lâu ngày;  
Thuở đi đưa đò lau vàng lá,  
Ai ngỡ hoa mai nở bấy chầy.*

\*

*Trăm hoa rộn rục sớm chào xuân,  
Ai đó mà xuân giục kẻ than,  
Đầy đất dương sà vì đó vén,  
Bông rời không kẻ quét đầy đàng.*

\*

*Thiệt thom xuân sớm lối ngoài vườn,  
Ôm lấy tàn tranh tới hoa đường.  
Ngâm khúc Giang nam vì đó khảy,  
Tình sâu xin gửi thấu lòng chàng.*

\*

*Bắc phương hiểm trở vượt non sông,  
Muôn dặm non từ đứt nẻo thông,  
Tráp bạc gói đầu dầm áo lụy,  
Chữ vàng xiêm giẻ thấy xười bông.*

\*

*Ba xuân hồng nhận tiếng qua sông,  
Áy đó người lìa đứt ruột trông,  
Chửa đứt dây đờn lòng đã đứt,  
Đã xong mối thắm, khúc chưa xong.*

\*

*Chàng nay nhớ thiếp nặng bằng non,  
Thiếp cũng nhớ chàng mỗi phút luôn,*

*Một bốn dẹt đem dâng cúng chúa,  
Cầu tha chông thiếp sớm về cùng.*

Trương Minh Ký

## **2. Việc thúc đẩy sử dụng chữ quốc ngữ của người Pháp.**

Từ năm 1867, quyển **Chuyện đời xưa** của Trương Vĩnh Ký ra đời và trước đó năm 1865 tờ *Gia Định báo* được in bằng chữ quốc ngữ, nhà cầm quyền Pháp tại miền Nam đã thấy phương tiện truyền thông bằng chữ quốc ngữ cho người Việt Nam có khả năng thích hợp hơn chữ Pháp, chữ Hán hay chữ Nôm, vì nó dễ học, người Việt nhờ chữ quốc ngữ mà thông hiểu trực tiếp ngôn ngữ của mình. Về điểm này chúng ta có thể đọc một đoạn văn trong *Gia Định báo*:

*"Thầy Ký (Trương Vĩnh Ký) dạy học, có làm sách mẹo dạy tiếng Lang-sa, có làm ra chữ quốc-ngữ để người ta dễ học, những người ký-lục giỏi cùng siêng-năng sẽ lo mà học chữ quốc-ngữ vì có hai mươi bốn chữ mà viết đặng muôn ngàn chuyện, chữ chi mắc rẽ cũng viết đặng, không phải như chữ ta (7), học già đời mà còn có những chữ lạ viết không ra, ở đây có Phủ Tường (8) đã học đặng chữ quốc-ngữ, viết đặng, đọc đặng. Chữ ấy chẳng khó đâu, ra công học một đôi tháng thì thuộc hết"*

(*Gia-định báo*, ngày 15-4-1867) (9)

Hơn 10 năm sau, nhà cầm quyền Pháp quyết định dùng chữ quốc ngữ để làm văn tự chánh thức cho miền Nam. Sự việc này không phải chánh phủ Pháp muốn khai phá cho dân Việt, mà đây cũng chỉ là một trong những mưu đồ thôn tính Việt Nam. Chẳng hạn như :

Ngày 1-2-1862: Lập khám đường ở Côn Nôn

- 2-4-1863: Đặc nhượng cho hãng tàu Nhà rồng (Messageries Maritimes) một sở đất với tánh cách vĩnh viễn.
- 29-6-1864: Chỉ thị tổng quát về nền hành chánh và cai trị nhân dân bản xứ.
- 24-9-1864: Nghị định ban hành Đạo chỉ dụ ngày 24-7-1864 ấn định tổ chức nền tư pháp trong các tỉnh của Pháp ở Nam Kỳ.

- 21-12-1864: Ban hành ở thuộc địa những điều luật của các bộ luật Pháp áp dụng ở Nam Kỳ do chỉ dụ ngày 24-7-1864.
- 7-3-1865: Nghị định ban hành chỉ dụ trên đây, đặt ra những tòa án tại Sài Gòn.
- 13-9-1873: Nghị định qui định việc bán thuốc phiện ở Nam Kỳ.

Tiếp theo cũng trong mưu đồ thiết lập vững mạnh và lâu dài nền cai trị đất Nam Kỳ, nhà cầm quyền Pháp đã ban hành Nghị định số 82 ngày 6-4-1878, nội dung như sau:

*Điều thứ 1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1882 tất cả văn kiện chính thức, nghị định, quyết nghị, sự vụ lệnh, án lệnh, chỉ thị và các văn kiện khác đều sẽ viết, ký và công bố bằng chữ La-tinh.*

*Điều thứ 2. Cũng kể từ ngày ấy, sẽ không được ban cho bất cứ một bổ nhiệm nào, một thăng cấp nào trong hàng nhơn viên phủ, huyện và tổng, cho bất cứ là ai mà không đủ sức viết công văn bằng Quốc ngữ.*

*Điều thứ 3. Cũng kể từ ngày ấy và dĩ chí ngày 01-01-1886, hương thân nào cũng được miễn thuế thân, hương hào nào cũng chỉ đóng phân nửa thuế thân và biện lại nào cũng được miễn sưu, nếu họ đủ sức viết công văn bằng Quốc ngữ.*

*Điều thứ 4. Kể từ ngày 01-01-1886, không ai được lãnh các nhiệm vụ trên đây, nếu không biết Quốc ngữ đàng hoàng.*

*Tuy nhiên, biện pháp này chỉ được miễn cho những người nào trước thời gian đó đã được chú ý vì họ sốt sắn và lương thiện trong lúc thi hành các nhiệm vụ ấy.*

*Thống đốc Nam Kỳ  
Lafont (10)*

Nghị định 82 này chỉ nhằm bó buộc và khuyến khích những người làm việc cho Pháp từ cấp huyện, tổng và làng xã, là cấp thừa hành để giúp cho công cuộc cai trị của họ được dễ dàng, thuế vụ không bị thất thu.

Như vậy chúng ta thấy rõ Nghị định 82 đã thúc đẩy cho việc sử dụng chữ quốc ngữ trở nên chánh thức tại miền Nam.

### 3 Kết Luận.

Thời kỳ chữ quốc ngữ phát triển chính là thời kỳ này trong tiến trình hình thành của nó. Cho đến nay, chúng ta biết *Gia Định báo* là một sản phẩm đầu tiên sử dụng chữ quốc ngữ, nhằm phổ biến nghị định, tin tức... thuộc về nhà cầm quyền chủ trương, còn quyển **Chuyện đời xưa** của Trương Vĩnh Ký có chủ đích phổ biến chữ quốc ngữ cho người Việt, rồi sau đó, trên *Gia Định báo* ngoài Trương Vĩnh Ký làm Chánh Tổng Tài còn có sự cộng tác của Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký đã dùng nó làm phương tiện phổ biến chữ quốc ngữ đến đại chúng.

Trương Vĩnh Ký là nhà thông thái, quảng bác ngữ học nhưng ông hành văn rất giản dị, bình dân, viết cũng y như câu nói. Đến Huỳnh Tịnh Của và Trương Minh Ký lời văn cũng bình dị nhưng câu văn lại nhẹ nhàng hơn. Tuy Trương Minh Ký ít người biết đến, nhưng ông là người cộng tác gắn bó với Trương Vĩnh Ký trên *Gia Định báo* và *Thông Loại Khóa Trình*, còn Huỳnh Tịnh Của được nhiều người biết đến nhờ quyển *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của ông.

Các nhà văn tiên phong kể trên rất có công trong việc truyền bá chữ quốc ngữ vào thời kỳ phôi thai, nhờ đó đến đầu thế kỷ thứ hai mươi, văn học quốc ngữ miền Nam cũng tiên phong trong các bộ môn văn học.

Tôn vinh những nhà văn quốc ngữ tiên phong miền Nam như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký do sự nghiệp văn học của họ và nhiệt tâm truyền bá chữ quốc ngữ vào thời buổi sơ khai, đáng cho chúng ta ngưỡng vọng. Và nhờ họ mà Văn học Việt Nam sau này phát triển nhanh chóng khắp mọi miền đất nước.

\*

1. Nhân Loại bộ mới số 4 ngày 15-10-1958 trang 30-32
2. Chúng tôi để nguyên văn, không sửa chữa chánh tả, xống: sống
3. Chép theo Petite Dictionnaire Francais-Annamite.
4. Không ghi năm tháng.
5. Chép nguyên văn.
6. Có lẽ thợ nhà in đã bỏ sót mất một đoạn: Từ Thức gặp lại Giáng Hương ở cõi tiên, được tác hợp thành vợ chồng.

7. Chữ Nôm

8. Tôn Thọ Tường

9. Nguyễn Bá Thế, Tôn Thọ Tường, Tân Việt. Sài Gòn 1957 trang 29

10. Bản dịch của nhà văn Thuận Phong Ngô Văn Phát.

# DICTIONNAIRE ANNAMITE

---

大南國音字彙

## ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ

*Tham dụng chữ nho có giải nghĩa, có dẫn chương, trong 24 chữ cái  
phương Tây làm chữ bộ.*

---

HUÏNH-TINH PAULUS CỦA

---

TOME I

A L

SAIGON

Imprimerie REY, CURIOL & C<sup>ie</sup>

4, rue d'Adran, 4

1895

HUÏNH-TINH PAULUS